VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 686/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Long An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch ngày 22 tháng 12 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Long An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An tại Tờ trình số 1527/TTr-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023 về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch tỉnh Long An; Báo cáo thẩm định số 7374/BC-HĐTĐ ngày 15 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 về Quy hoạch tỉnh Long An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Báo cáo ĐMC của Quy hoạch; Văn bản số 3794/BKHĐT-QLQH ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về rà soát tổng thể hồ sơ và dự thảo Quyết định phê duyệt Quy hoạch tỉnh Long An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Long An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với một số nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi, ranh giới quy hoạch tỉnh Long An bao gồm phần lãnh thổ tỉnh Long An với tổng diện tích tự nhiên là 4.494,8 km^2. Ranh giới tọa độ địa lý từ 105º30'

đến 106º47' kinh độ Đông và từ 10º23' đến 11º02' vĩ độ Bắc. Phía Bắc tiếp giáp với Vương quốc Campuchia; phía Nam tiếp giáp với tỉnh Tiền Giang; phía Đông tiếp giáp với Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Tây Ninh; phía Tây tiếp giáp với tỉnh Đồng Tháp.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm quy hoạch

a) Quy hoạch tỉnh Long An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải bám sát chủ trương, đường lối phát triển của Đảng, Nhà nước; các mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững; bảo đảm dân chủ, sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, phải phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long.

b) Phát huy tối đa các tiềm năng khác biệt, nổi trội, lợi thế địa kinh tế để phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững. Không gian phát triển của tỉnh được tổ chức hợp lý, gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại; tập trung phát triển nhanh một số địa bàn có điều kiện thuận lợi, làm động lực phát triển chung toàn tỉnh, hỗ trợ các địa bàn khó khăn; phát triển hợp lý giữa khu vực đô thị và nông thôn.

c) Phát huy tối đa nhân tố con người, lấy con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực, mục tiêu của sự phát triển; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và thu hút nhân tài. Phát triển nhanh, bền vững trên nền tảng ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; tích cực thực hiện chuyển đổi số để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả tăng trưởng.

d) Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên đất, nước; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số; bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

đ) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh; ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội; mở rộng, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế; xây dựng đường biên giới hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030, tỉnh Long An là trung tâm phát triển kinh tế năng động, hiệu quả, bền vững của khu vực phía Nam; trở thành cửa ngõ trên tuyến hành lang kinh tế đô thị - công nghiệp của vùng đồng bằng sông Cửu Long; kết nối chặt chẽ với Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ; đầu mối hợp tác, giao thương quan trọng với Campuchia. Hình thành được các hành lang kinh tế, vùng, trung tâm phát triển và đô thị động lực; thích ứng với biến đổi khí hậu. Quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội được bảo đảm. Người dân có cuộc sống phồn vinh, văn minh, hạnh phúc.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về kinh tế

+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân 9%/năm; GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt trên 180 triệu đồng.

+ Tỷ trọng trong GRDP của khu vực nông, lâm, thủy sản khoảng 7,5%; khu vực công nghiệp - xây dựng khoảng 61,8%; khu vực dịch vụ khoảng 24,2%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm khoảng 6,5%.

- Về xã hội

+ Dân số tăng bình quân khoảng 1%/năm.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 80%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 40%.

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ở cấp học mầm non đạt 80%, cấp tiểu học đạt 100%, cấp trung học cơ sở đạt 70%, cấp trung học phổ thông đạt 45%. Hoàn thành phổ cập giáo dục mẫu giáo cho trẻ 3 - 4 tuổi.

+ Số giường bệnh/vạn dân đạt 27 giường; số bác sĩ/vạn dân đạt 11 bác sỹ.

+ Phấn đấu 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới, có 53% xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; có 12 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn nông thôn mới hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

+ Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 55%; bảo đảm 100% đô thị loại III trở lên hoàn thiện tiêu chí phân loại đô thị về cơ sở hạ tầng đô thị, nhất là hạ tầng về y tế, giáo dục, đào tạo và các công trình văn hóa cấp đô thị.

- Về môi trường

+ Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ổn định ở mức 3,3%. Diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đạt khoảng 8 -10 m^2.

+ Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn xả thải ra môi trường đạt 100%; có 100% cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường; bảo đảm 100% nước thải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn tương đương với chất lượng nước thải thải ra nguồn tiếp nhận dùng cho mục đích sinh hoạt.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Long An là tỉnh công nghiệp phát triển hàng đầu của cả nước, trở thành một trong những cực tăng trưởng kinh tế quan trọng của vùng đồng bằng sông Cửu Long, có trình độ phát triển tương đương các tỉnh phát triển khá của vùng Đông Nam Bộ. Xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn và văn minh; con người phát triển toàn diện, môi trường sống trong lành và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

4. Các đột phá phát triển

a) Hoàn thiện đồng bộ cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội; nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ.

b) Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút, trọng dụng và đãi ngộ nhân tài, đặc biệt là trong các ngành và lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, vận tải, logistics và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao và phát triển mạnh mẽ khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo trên các ngành, lĩnh vực quan trọng của tỉnh, đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển kinh tế số và xã hội số.

c) Huy động, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm mọi nguồn lực, tạo đột phá xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại; ưu tiên đầu tư giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất thu hút các nhà đầu tư, thực hiện các dự án trọng điểm, lan tỏa, có khả năng kết nối liên vùng, liên tỉnh về hạ tầng giao thông, khu kinh tế, khu công nghiệp, hạ tầng đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu.

III. PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

a) Ngành công nghiệp

Phát triển ngành công nghiệp theo hướng đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh, sử dụng hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên. Phấn đấu chỉ số sản xuất công nghiệp tăng bình quân khoảng 13%/năm thời kỳ 2021 - 2030. Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng tái tạo; tập trung phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu như sau:

- Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại đúc sẵn: Liên kết sản xuất, tiêu thụ với các ngành cơ khí, chế tạo, xây dựng, logistics và công nghiệp hỗ trợ; khuyến khích nhà đầu tư tập trung quy mô lớn, ứng dụng công nghệ hiện đại, tiết kiệm năng lượng, kiểm soát ô nhiễm môi trường.

- Cơ khí chế tạo: Tập trung sản xuất các sản phẩm phục vụ phát triển ngành năng lượng tái tạo, phát triển công nghiệp, nông nghiệp và đô thị; chú trọng phát triển sản phẩm máy cơ khí phục vụ cơ giới hóa nông nghiệp, công nghiệp chế biến, công nghiệp cơ khí chính xác cao.

- Chế biến thực phẩm: Chế biến sâu các sản phẩm nông, thủy sản. Hình thành một số cụm công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu vùng Đồng Tháp Mười nhằm thúc đẩy quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng tốt, hiệu quả cao.

- Các sản phẩm điện tử: Đổi mới công nghệ từ lắp ráp giản đơn sang chế tác linh kiện; phát triển ngành sản xuất linh, phụ kiện điện tử, công nghệ thông tin, tin học phần mềm.

- Hóa chất và sản phẩm hóa chất: Đa dạng hóa các hoạt động sản xuất; ưu tiên các sản phẩm công nghệ sinh học, công nghiệp hóa phẩm, hóa chất bảo vệ môi trường; đẩy mạnh xuất khẩu phân bón, hóa dược, hóa chất tiêu dùng.

- Sản phẩm từ cao su và plastic: Liên kết sản xuất, tiêu thụ với lĩnh vực bao bì, in ấn; phát triển sản phẩm nhựa vật liệu xây dựng, nhựa kỹ thuật, giảm dần nhựa bao bì, nhựa gia dụng.

- Dược phẩm: Nghiên cứu, sản xuất dược phẩm gắn với vùng nguyên liệu dược tập trung.

- Dệt may: Nghiên cứu thiết kế, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu các sản phẩm dệt may; chú trọng sản xuất vải, phụ liệu ngành may, giày thể thao, giày vải, giày dép thời trang, ba lô, túi xách; xây dựng quảng bá thương hiệu đưa tỉnh Long An thành trung tâm đổi mới và sáng tạo trong ngành dệt may.

- Năng lượng: Phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Tập trung đầu tư phát triển dự án điện khí hóa lỏng (LNG) tại huyện Cần Giuộc theo quy hoạch và hệ thống phân phối khí tự nhiên, công nghiệp hỗ trợ chế biến, chế tạo.

b) Ngành dịch vụ

Phấn đấu đến năm 2030 trở thành tỉnh có ngành dịch vụ phát triển ngang bằng với nhóm các tỉnh phát triển khá của vùng Đông Nam Bộ. Trong đó:

- Phát triển thương mại theo hướng văn minh, hiện đại. Tập trung đầu tư phát triển hạ tầng thương mại, ưu tiên các hạ tầng có tính lan tỏa, có tác động mạnh mẽ đến hỗ trợ sản xuất lưu thông; đầu tư phát triển các chợ truyền thống; đẩy mạnh thương mại điện tử. Tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; đa dạng hóa thị trường xuất khẩu; chú trọng phát triển thương mại biên giới.

- Phát triển dịch vụ logistics thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, đưa Long An trở thành cửa ngõ, trung tâm trung chuyển hàng hóa, kho bãi kết nối các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long với Thành phố Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ và thị trường Campuchia; đầu mối xuất khẩu nông sản của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Tập trung phát triển hạ tầng logistics, nhất là hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng kho bãi và ứng dụng công nghệ mới trong logistics, ưu tiên đầu tư hạ tầng logistics tại Cảng Quốc tế Long An.

- Đa dạng hóa loại hình và sản phẩm du lịch để tạo ra các sản phẩm có thương hiệu, có năng lực cạnh tranh; tập trung phát triển du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp, nông thôn ở vùng Đồng Tháp Mười; phát triển du lịch nghỉ dưỡng ven đô, dịch vụ giải trí ở các khu vực giáp với Thành phố Hồ Chí Minh; phát triển du lịch văn hóa, lịch sử, khảo cứu và du lịch tâm linh.

c) Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, quy mô phù hợp gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng các thương hiệu sản

phẩm; chuyển đổi cơ cấu sản phẩm chủ lực theo hướng tạo ra những sản phẩm có giá trị gia tăng cao, sử dụng đất hiệu quả, linh hoạt.

- Phát triển 04 nhóm cây trồng chủ lực gồm: lúa, rau, thanh long và chanh. Xây dựng vùng trồng lúa chất lượng cao đạt trên 80% diện tích canh tác lúa toàn tỉnh. Hình thành vùng sản xuất rau tại các huyện Cần Giuộc, Cần Đước. Phát triển vùng trồng thanh long tập trung tại các huyện Châu Thành, Tân Trụ, Thủ Thừa và thành phố Tân An; vùng trồng chanh tập trung tại các huyện Bến Lức, Đức Huệ, Thạnh Hóa, Thủ Thừa và Đức Hòa; vùng sản xuất dưa hấu luân canh trên đất lúa tại các huyện Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh và thị xã Kiến Tường.

- Phát triển ngành chăn nuôi tập trung, ứng dụng kỹ thuật chăn nuôi tiên tiến; phát triển vùng chăn nuôi bò thịt ứng dụng công nghệ cao tại các huyện Đức Hòa, Đức Huệ, Tân Trụ, Thủ Thừa; vùng chăn nuôi bò sữa ở các huyện ven đô thị; phát triển gia cầm tại các huyện Thạnh Hóa, Bến Lức, Cần Đước, Đức Hòa, Cần Giuộc và chăn nuôi heo tại các địa phương.

- Phát triển lâm nghiệp gắn với đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ phát triển rừng, tập trung phát triển khu Bảo tồn Đa dạng sinh học - cây dược liệu Đồng Tháp Mười và khu Bảo tồn đất ngập nước Láng Sen. Mở rộng diện tích rừng phòng hộ, phát triển rừng ngập mặn thích ứng biến đổi khí hậu.

- Phát triển vùng nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở phía Tây và phía Đông vùng Đồng Tháp Mười, vùng thủy sản nước lợ tại các huyện Cần Đước, Châu Thành, Tân Trụ.

d) Quốc phòng, an ninh

Xây dựng, củng cố khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng, an ninh, phòng tuyến hợp tác; giữ vững chủ quyền, xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác và phát triển giữa Việt Nam và Campuchia. Nắm chắc và dự đoán đúng tình hình, không để xảy ra bị động, bất ngờ; kịp thời phát hiện, xử lý có hiệu quả trong mọi tình huống; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

2. Phương hướng tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội

Tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội theo mô hình "một trung tâm, hai hành lang kinh tế, ba vùng kinh tế - xã hội, sáu trục động lực".

a) Thành phố Tân An là trung tâm chính trị - hành chính - đô thị hạt nhân - đô thị vệ tinh của Thành phố Hồ Chí Minh; là trung tâm thương mại, dịch vụ,

công nghiệp công nghệ cao, hiện đại phía Đông Bắc của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

b) Hai hành lang kinh tế gồm:

- Hành lang đường Vành đai 3 - 4: Bám dọc theo các trục đường Vành đai 3, Vành đai 4 của Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hành lang phát triển phía Nam: Bám dọc theo trục động lực liên tỉnh từ Thành phố Hồ Chí Minh đi qua tỉnh Long An và kết nối với tỉnh Tiền Giang (qua trục quốc lộ 50B).

c) Ba vùng kinh tế - xã hội gồm:

- Vùng đô thị và công nghiệp: Bao gồm các huyện Đức Hòa, Bến Lức, Cần Giuộc, Cần Đước, một phần huyện Tân Trụ, thành phố Tân An, một phần huyện Thủ Thừa và huyện Châu Thành. Tập trung phát triển đô thị và công nghiệp tổng hợp, tạo thành hành lang phát triển đô thị trung tâm ở Bến Lức - Tân An và các đô thị công nghiệp ở các huyện Đức Hòa, Cần Giuộc, Cần Đước; phát triển khu kinh tế ở các huyện Cần Giuộc, Cần Đước; phát triển nông nghiệp ven đô, chuyên canh, ứng dụng công nghệ cao tại huyện Châu Thành, Tân Trụ và thành phố Tân An.

- Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch và kinh tế cửa khẩu: Bao gồm thị xã Kiến Tường và các huyện Vĩnh Hưng, Tân Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa, một phần huyện Thủ Thừa. Phát triển dịch vụ, công nghiệp tại khu kinh tế cửa khẩu; phát triển du lịch sinh thái gắn với cảnh quan đặc trưng của vùng Đồng Tháp Mười, phấn đấu đưa thương hiệu du lịch Đồng Tháp Mười là thương hiệu quốc gia gắn kết chặt chẽ với du lịch của tỉnh. Phát triển thị xã Kiến Tường là trung tâm vùng Đồng Tháp Mười.

- Vùng đệm sinh thái: Bao gồm huyện Đức Huệ, một phần huyện Thủ Thừa và một phần huyện Tân Trụ; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dành quỹ đất hợp lý cho phát triển công nghiệp, đô thị sinh thái, khu trung chuyển nội tỉnh.

d) Sáu trục động lực kinh tế gồm:

- Trục động lực Vành đai 3 - Vành đai 4: Kết nối tỉnh Long An với vùng Đông Nam Bộ - Thành phố Hồ Chí Minh; kết nối sân bay Quốc tế Long Thành - cảng Long An.

- Trục động lực quốc lộ 50B: Kết nối Thành phố Hồ Chí Minh - Long An - Tiền Giang.

- Trục động lực song hành quốc lộ 62: Kết nối thành phố Tân An - khu kinh tế cửa khẩu Long An - vùng Đồng Tháp Mười.

- Trục động lực Mỹ Quý Tây - Lương Hòa - Bình Chánh: Kết nối cửa khẩu Mỹ Quý Tây - vùng đô thị, công nghiệp ở huyện Bến Lức và Thành phố Hồ Chí Minh.

- Trục động lực quốc lộ N1: Kết nối Long An với vùng đồng bằng sông Cửu Long - vùng Đông Nam Bộ - vùng Tây Nguyên.

- Trục động lực Đức Hòa: Kết nối cửa khẩu Quốc gia Mỹ Quý Tây và các khu công nghiệp, đô thị vùng huyện Đức Hòa, Bến Lức với Thành phố Hồ Chí Minh.

đ) Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, hạn chế phát triển

- Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, hạn chế phát triển bao gồm công trình kiến trúc, di tích lịch sử, văn hóa cần bảo tồn, tôn tạo, khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen, khu du lịch sinh thái làng nổi Tân Lập, khu bảo tồn đa dạng sinh học, cây dược liệu Đồng Tháp Mười; khu vực chịu rủi ro thiên tai như ven sông, khu vực dễ bị sạt lở, hồ chứa nước.

- Duy trì hiện trạng công trình hoặc tu bổ, cải tạo, xây dựng mới phải phù hợp với hiện trạng kiến trúc của khu vực; kiểm soát hoạt động xây dựng, loại hình công trình xây dựng, cấp công trình xây dựng, kiến trúc công trình xây dựng phù hợp với cảnh quan và đặc trưng văn hóa cần được bảo tồn.

- Hạn chế tối đa các hoạt động có nguy cơ gây sạt lở; quản lý chặt chẽ, hạn chế cấp phép khai thác vật liệu xây dựng, không xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung. Kiểm soát mật độ xây dựng, loại công trình xây dựng, cấp công trình xây dựng; chú trọng sử dụng các phương pháp chống sạt lở đất. Khuyến khích trồng rừng, cây xanh, các biện pháp bảo vệ đất và lớp phủ thực vật khác.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

a) Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển hệ thống đô thị hài hòa, phù hợp với tiềm năng, lợi thế của từng đô thị, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất đai;

phát triển mạnh các đô thị tiếp giáp với Thành phố Hồ Chí Minh, trung tâm vùng Đồng Tháp Mười. Mở rộng phạm vi, ranh giới các đô thị hiện hữu chưa đảm bảo tiêu chuẩn diện tích; đặc biệt thành phố Tân An đảm bảo diện tích tự nhiên từ 150 km^2 trở lên, ưu tiên lan tỏa đô thị về hướng Đông Bắc và Đông Nam gắn với hành lang phát triển phía Nam.

b) Khi có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định, phấn đấu đến năm 2030 có 27 đô thị bao gồm: 01 đô thị loại I (Thành phố Tân An); 01 đô thị loại II (Thị xã Kiến Tường); 03 đô thị loại III (gồm các đô thị Bến Lức, Cần Giuộc, Đức Hòa); 09 đô thị loại IV (gồm các thị trấn Cần Đước, Đông Thành, Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Thủ Thừa, Tân Trụ, Tầm Vu); 13 đô thị loại V (Rạch Kiến, Long Cang, Long Hựu Đông, Long Trạch, Mỹ Quý Tây, Bình Hòa Nam, Hưng Điền B, Khánh Hưng, Thái Bình Trung, Bình Phong Thạnh, Hậu Thạnh Đông, Tân Long, Lạc Tấn).

c) Các đô thị trung tâm tổng hợp, trung tâm chuyên ngành bao gồm:

- Thành phố Tân An đóng vai trò là trung tâm thương mại, dịch vụ, công nghiệp công nghệ cao, hiện đại của phía Đông Bắc vùng đồng bằng sông Cửu Long, đô thị cửa ngõ giữa vùng Đông Nam Bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Các đô thị Đức Hòa, Bến Lức, Cần Giuộc là các đô thị vệ tinh, có vai trò giảm tải về áp lực dân số, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thị xã Kiến Tường đóng vai trò là trung tâm vùng Đồng Tháp Mười gắn với khu kinh tế cửa khẩu Long An, có vai trò động lực, thúc đẩy hoạt động công nghiệp, logistics, chế biến nông sản, kinh tế biên mậu với Campuchia.

d) Các đô thị còn lại đóng vai trò là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, thương mại của đơn vị hành chính cấp huyện.

(Chi tiết tại Phụ lục I)

2. Phương án quy hoạch khu vực nông thôn

a) Phát triển các khu dân cư nông thôn theo mô hình nông thôn mới trên cơ sở tổ chức lại các điểm dân cư hiện hữu, phát huy tối đa điều kiện tự nhiên, tiết kiệm và hạn chế sử dụng đất canh tác; cải tạo chỉnh trang, xây dựng mới khu dân cư gắn

với vùng sản xuất nông nghiệp, phù hợp với đặc điểm tự nhiên, phong tục tập quán, văn hóa của từng vùng, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, kết nối.

b) Phát triển làng nghề gắn với bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống, mang nét đặc trưng riêng của từng địa phương trong tỉnh; gắn kết phát triển ngành nghề nông thôn với các hoạt động sản xuất nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, phát triển du lịch sinh thái, du lịch học đường và các hoạt động quảng bá hình ảnh của tỉnh.

c) Khu vực dân cư nông thôn, gồm 3 vùng chính như sau:

- Vùng Đồng Tháp Mười: Phân bố dân cư nông thôn theo hình thái cụm, tuyến dân cư gắn với vùng sản xuất nông nghiệp, gắn kết các hình thái dân cư với mô hình du lịch cộng đồng. Phát triển hoàn chỉnh các cụm, tuyến dân cư vùng ngập lũ Đồng Tháp Mười.

- Vùng trung tâm và các huyện phía Bắc (thành phố Tân An, các huyện Thủ Thừa, Bến Lức, Đức Hòa, Đức Huệ): Phát triển dân cư nông thôn theo hình thái dân cư tập trung quy mô lớn.

- Vùng các huyện phía Nam (các huyện Tân Trụ, Châu Thành, Cần Đước, Cần Giuộc): Phân bố theo hình thái tuyến cụm và làng nghề, làng vườn, giảm dần các khu dân cư đơn lẻ, tăng mật độ cư trú các điểm dân cư nông thôn theo hướng đô thị hóa nông thôn.

3. Phương án quy hoạch các khu chức năng

a) Phát triển các khu kinh tế

Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Long An tại thị xã Kiến Tường, các huyện Mộc Hóa và Vĩnh Hưng. Xây dựng Khu kinh tế Long An tại huyện Cần Giuộc và huyện Cần Đước trở thành động lực tăng trưởng mới theo hướng hệ sinh thái công nghệ cao, đổi mới sáng tạo và trung tâm logistics của tỉnh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

b) Phát triển hệ thống khu công nghiệp - cụm công nghiệp

Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác thu hút đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư có nguồn lực tài chính, công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại; thu hút đầu tư vào các ngành có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện môi trường, giá trị gia tăng cao.

- Thành lập mới 17 khu công nghiệp khi đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định về khu công nghiệp; phấn đấu đến năm 2030, toàn tỉnh có 51 khu công nghiệp với tổng diện tích là 12.433 ha.

- Quy hoạch mới 28 cụm công nghiệp với tổng diện tích là 1.808 ha, tổng số các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh là 72 cụm với tổng diện tích là 3.989 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục II, III)

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải và logistics

a) Kết cấu hạ tầng giao thông cấp quốc gia

- Các tuyến quốc lộ, cao tốc, đường sắt, cảng biển, đường thủy nội địa: Thực hiện theo quy hoạch quốc gia.

- Hình thành các nút giao đấu nối hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông cấp quốc gia với hệ thống kết cấu hạ tầng cấp tỉnh, nhằm tăng cường tính kết nối giao thông liên vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; bố trí thêm lối ra, vào với cao tốc Bắc - Nam phía Đông tại các huyện Bến Lức, Thủ Thừa.

b) Kết cấu hạ tầng giao thông cấp tỉnh

- Về đường bộ:

+ Cải tạo, nâng cấp 53 tuyến đường tỉnh hiện hữu và xây mới 29 tuyến đường tỉnh; ưu tiên nâng cấp, xây dựng các tuyến: Đường tỉnh 827E, trục động lực Đức Hòa, đường song hành quốc lộ 62, trục động lực Mỹ Quý Tây - Lương Hòa - Bình Chánh, đường Tân Tập - Long Hậu. Nâng cấp và xây dựng mới hệ thống giao thông đô thị, hình thành kết cấu hạ tầng đô thị hợp lý hoàn chỉnh; quỹ đất xây dựng hạ tầng giao thông đường bộ đô thị đạt 18% - 25% so với quỹ đất xây dựng tại các đô thị.

+ Nâng cấp và xây dựng mới hệ thống bến xe tại các huyện, thị xã, thành phố; tăng cường hệ thống bãi đỗ xe ngầm (nếu có) tại các công viên, vườn hoa, dưới các tổ hợp công trình quy mô lớn, bố trí các bãi đỗ xe tập trung kết hợp với các chức năng sử dụng đất khác đảm bảo kết nối thuận lợi và an toàn.

- Về đường sắt đô thị: Xây dựng mới 02 tuyến đường sắt đô thị phục vụ kết nối đô thị trung tâm với các đô thị vệ tinh và phục vụ phát triển du lịch là tuyến Hưng Nhơn - Tân An và tuyến bến xe Cần Giuộc mới - Cần Đước.

- Về đường sắt chuyên dụng: Xây dựng tuyến đường sắt chuyên dụng kết nối từ tuyến đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ ra Cảng Hiệp Phước, đi qua các huyện Bến Lức, Thủ Thừa, Tân Trụ, Cần Đước, Cần Giuộc và đi tiếp qua huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Về đường thủy:

+ Nâng cấp, cải tạo 05 tuyến vận tải là: (i) Tuyến Tân Tập (cảng biển Long An) - Bến Lức - Đức Hòa, (ii) Tuyến Tân Tập (cảng biển Long An) - Bến Lức - Mộc Hóa, (iii) Tuyến Tân Tập (cảng biển Long An) - Tân An - Đức Hòa, (iv) Tuyến Tân Tập (cảng biển Long An) - Tân An - Mộc Hóa, (v) Tuyến Phước Đông - Tân Kim và 11 tuyến nhánh.

+ Cảng thủy nội địa:

Nhóm I: Quy hoạch 18 cảng hàng hóa, có quy mô đáp ứng cho tàu hàng bách hóa, hàng rời có trọng tải 1.000 - 2.000 tấn.

Nhóm II: Quy hoạch 17 cảng chuyên dùng bao gồm cảng xăng dầu, cảng phục vụ hoạt động một số nhà máy, khu công nghiệp. Quy mô xây dựng đáp ứng tàu trọng tải 200 - 5.000 tấn.

Nhóm III: Quy hoạch 14 cảng bến khách đồng bộ theo các tuyến vận tải khách và phù hợp với quy hoạch đô thị của tỉnh.

c) Cảng cạn và trung tâm logistics

- Quy hoạch 02 Cảng cạn: Cảng cạn Bến Lức thuộc huyện Bến Lức, có diện tích 10 - 15 ha, năng lực thông qua 150.000 Teu/năm; cảng cạn Tân Lập thuộc huyện Thủ Thừa, có diện tích 10 - 15 ha, năng lực thông qua 150.000 Teu/năm.

- Hình thành 10 trung tâm logistics nhằm góp phần đẩy mạnh giao lưu kinh tế giữa tỉnh Long An với các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long tại các huyện Cần Giuộc, Bến Lức, Châu Thành, Cần Đước, Đức Huệ, Tân Trụ và thị xã Kiến Tường. Nghiên cứu xây dựng trung tâm logistics tại huyện Đức Hòa.

(Chi tiết tại Phụ lục IV, V, VI)

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

a) Nhà máy điện

- Xây dựng trung tâm điện lực tỉnh Long An tại khu vực cảng Long An giai đoạn đến năm 2030 công suất 1.500 MW, giai đoạn sau năm 2030 nâng công suất 3.000 MW, sử dụng nguồn nguyên liệu LNG.

- Phát triển nhà máy điện mặt trời với quy mô phù hợp tại khu vực tiềm năng ở các huyện Đức Huệ, Mộc Hóa và Tân Thạnh.

(Chi tiết tại Phụ lục VII)

b) Lưới điện cao thế 500 kV

- Nâng cấp trạm 500 kV Đức Hòa tổng công suất 2 x 900 MVA, cấp điện cho khu vực công nghiệp, đô thị phía Đông Bắc; xây mới trạm 500 kV Long An công suất 2 x 900 MVA, cấp cho khu vực Đông Nam; xây mới trạm 500 kV Long An 2 công suất 2 x 900 MVA, cấp điện cho khu vực trung tâm và vùng Đồng Tháp Mười, hỗ trợ công suất cho khu vực phía Đông của tỉnh.

- Giữ nguyên tuyến 500 kV Nhà Bè - Mỹ Tho và tuyến 500 kV Phú Lâm - Mỹ Tho qua địa bàn tỉnh; đảm bảo hành lang an toàn cách ly. Xây mới tuyến 500 kV đấu nối Trung tâm điện lực tỉnh với trạm 500 kV Long An, tuyến 500 kV nhiệt điện Sông Hậu đến trạm 500 kV Đức Hòa, tuyến Đức Hòa - Chơn Thành, tuyến 500 kV trạm 500 kV Mỹ Tho - trạm 500 kV Đức Hòa, nhánh rẽ 500 kV đấu nối trạm 500 kV Long An với tuyến 500 kV Nhà Bè - Mỹ Tho, nhánh rẽ 500 kV đấu nối trạm 500 kV Đức Hòa với tuyến 500 kV Phú Lâm - Cầu Bông, Long An 2 - Rẽ Sông Hậu - Đức Hòa.

c) Lưới điện cao thế 220 kV

- Giữ nguyên công suất 03 trạm 220 kV (Long An, Đức Hòa, Bến Lức); nâng công suất 01 trạm 220 kV Cần Đước; xây 08 trạm 220 kV (Đức Hòa 2, Đức Hòa 3, nối cấp Đức Hòa, Tân Tập, Kiến Tường, Cần Giuộc, Cần Giuộc 2, Đức Huệ). Tổng công suất trạm 220 kV trên địa bàn tỉnh khoảng 5.750 MVA.

- Các tuyến 220 kV đóng vai trò truyền tải và cấp điện cho các trạm nguồn 220 kV trên địa bàn tỉnh.

d) Lưới điện cao thế 110 kV

Cải tạo nâng cấp các tuyến 110 kV hiện hữu không đảm bảo chất lượng, xây dựng mới các tuyến 110 kV đấu nối cấp điện cho các trạm 110 kV xây mới, đảm bảo tiêu chí N-1.

đ) Lưới điện trung thế

- Cải tạo và xây dựng mới các nhánh chính, nhánh rẽ trung thế đảm bảo cấp điện cho các khu dân cư.

- Đầu tư xây dựng các lộ ra cho các trạm 110 kV, tăng cường tiết diện và liên kết mạch vòng các tuyến trục trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110 kV.

- Phát triển lưới điện cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu dân cư, đô thị, các cơ sở kinh tế - xã hội khác trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII, IX)

3. Phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông

- Phát triển bưu chính theo hướng hoàn thiện chất lượng dịch vụ số; khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng mã địa chỉ gắn với bản đồ số (Vpostcode). Phát triển ngành báo chí, truyền thông chuyên nghiệp, nhân văn, hiện đại. Hình thành và phát triển môi trường số an toàn, tiện ích phục vụ phát triển bền vững trên cơ sở nghiên cứu, ứng dụng mạnh mẽ khoa học, công nghệ.

- Nâng cấp, xây mới hạ tầng mạng lưới bưu chính, trọng tâm chuyển đổi hạ tầng truyền thống sang hạ tầng số, phát triển thương mại điện tử và logistics; thúc đẩy cung ứng dịch vụ công qua mạng bưu chính công cộng. Xây mới mạng lưới bưu chính cấp tỉnh tại thành phố Tân An, huyện Bến Lức và thị xã Kiến Tường. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng, vận hành và chia sẻ, khuyến khích sử dụng chung hạ tầng bưu chính.

- Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật (IoT) liên thông, đồng bộ, hiện đại nhằm phục vụ chuyển đổi số toàn diện trên địa bàn tỉnh; tạo sự bứt phá về hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông; đưa Long An trở thành tỉnh có chỉ số cao về phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số của cả nước; phấn đấu kinh tế số chiếm khoảng 15% GRDP vào năm 2030.

- Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc tuyến: Thành phố Hồ Chí Minh - Long An, Long An - Tiền Giang, Long An - Tây Ninh; xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, đặc biệt là vùng động lực; ưu tiên phát triển thành phố Tân An thành đô thị thông minh, gắn kết chặt chẽ với phát triển vùng Thành phố Hồ Chí Minh. Ngầm hóa hạ tầng mạng ngoại vi khu vực thành phố Tân An; trung tâm thị xã Kiến Tường; đô thị Bến Lức, Đức Hòa, Cần Giuộc. Phấn đấu đến năm 2030 mạng băng rộng di động 5G phủ sóng 100% dân số, hướng tới phát triển mạng di động tiên tiến thế hệ tiếp theo. Phát triển hạ tầng đi đôi với đảm bảo an ninh quốc phòng, an ninh thông tin, an toàn mạng lưới.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

a) Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

Phát triển hệ thống công trình thủy lợi phù hợp với phương án phân vùng, quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch vùng, quy hoạch thủy lợi có liên quan. Chủ động các giải pháp thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, sạt lở bờ sông, lũ, triều cường, xâm nhập mặn, suy thoái dòng chảy thượng lưu; kịp thời bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái. Mạng lưới thủy lợi được phân thành 06 vùng:

- Vùng I, gồm: Huyện Vĩnh Hưng, huyện Tân Hưng và một phần địa phận thuộc huyện Mộc Hóa, huyện Tân Thạnh, thị xã Kiến Tường.

- Vùng II, gồm: Huyện Mộc Hóa, huyện Thạnh Hóa và một phần địa phận huyện Tân Thạnh.

- Vùng III, gồm: Huyện Đức Huệ, huyện Thủ Thừa và một phần địa phận huyện Bến Lức.

- Vùng IV, gồm: Địa phận huyện Đức Hòa.

- Vùng V, gồm: Huyện Bến Lức, huyện Cần Đước, huyện Cần Giuộc và một phần địa phận huyện Đức Hòa.

- Vùng VI, gồm: Huyện Châu Thành, huyện Tân An, huyện Tân Trụ và một phần địa phận huyện Bến Lức, huyện Thủ Thừa.

(Chi tiết tại Phụ lục X)

b) Phương án phát triển mạng lưới cấp nước

- Phân vùng cấp nước và công trình đầu mối cấp nước:

+ Vùng Đức Hòa - Cần Giuộc: Gồm toàn bộ các đô thị và khu công nghiệp, cụm công nghiệp nằm ở phía Đông sông Vàm Cỏ Đông (các huyện Cần Đước, Cần Giuộc, Đức Huệ, Đức Hòa) và một phần huyện Bến Lức.

+ Vùng Tân An: Gồm toàn bộ thành phố Tân An, phần còn lại của huyện Bến Lức nằm ở phía Tây sông Vàm Cỏ Đông, các huyện Thủ Thừa và Tân Trụ.

+ Vùng Đồng Tháp Mười và huyện Châu Thành: Gồm thị xã Kiến Tường, các huyện Mộc Hóa, Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Tân Thạnh, Thạnh Hóa và Châu Thành.

- Định hướng xây dựng mới nhà máy nước Long An (huyện Đức Hòa), nhà máy nước thị xã Kiến Tường. Cải tạo nâng công suất nhà máy nước Nhị Thành, Hòa Khánh Tây; 04 nhà máy nước tại các đô thị vùng Đồng Tháp Mười và Tầm Vu (huyện Châu Thành).

- Phát triển mạng lưới đường ống truyền tải chính và đường ống truyền tải khu vực (cấp 1) phù hợp với định hướng phát triển các nhà máy nước. Quy hoạch mạng lưới phân phối (cấp 2) và mạng lưới dịch vụ (cấp 3) được xác định ở các quy hoạch chi tiết, quy hoạch phân khu và các dự án cụ thể. Kiểm soát chất lượng, trữ lượng nước ngầm khai thác, đáp ứng yêu cầu bền vững tại khu vực nông thôn chưa kết nối được với các nhà máy nước và mạng lưới cấp nước vùng.

(Chi tiết tại Phụ lục XI)

c) Phương án phát triển hệ thống thoát nước mặt

Toàn tỉnh chia làm 4 lưu vực chính thoát nước mặt ra các sông Vàm Cỏ Tây, Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ và Cần Giuộc, như sau:

- Lưu vực 1: gồm các khu vực Vĩnh Hưng, Tân Hưng, Kiến Tường, Mộc Hóa, phía tây Thủ Thừa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa; Tân An, phía tây Châu Thành có diện tích khoảng 235 nghìn ha. Nước mưa thoát theo các kênh rạch ra sông Vàm Cỏ Tây.

- Lưu vực 2: gồm các khu vực phía Đông Đức Huệ, phía Tây Nam Đức Huệ, phía Đông Nam Thủ Thừa; phía Nam Tân Trụ có diện tích khoảng 102 nghìn ha. Nước mưa thoát theo các kênh rạch ra sông Vàm Cỏ Đông.

- Lưu vực 3: gồm các khu vực phía Đông Tân Trụ, 1 phần phía Đông Nam Châu Thành, phía Nam Tân Trụ; có diện tích khoảng 33 nghìn ha. Nước mưa thoát theo các kênh rạch ra sông Vàm Cỏ.

- Lưu vực 4: gồm các khu vực Cần Giuộc, Cần Đước; có diện tích khoảng 42 nghìn ha. Nước mưa thoát theo các kênh rạch ra sông Cần Giuộc.

d) Phương án phát triển hệ thống xử lý nước thải

- Khu vực thành phố Tân An chia thành 2 - 3 lưu vực; tại các khu vực đô thị từ loại 4 trở lên, mỗi đô thị phân chia thành 1 - 2 lưu vực; tại các khu vực đô thị cấp huyện và các khu vực đô thị phát triển mới, mỗi khu vực đô thị hình thành 01 lưu vực. Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý là hệ thống nước mặt trên địa bàn đảm bảo đủ khoảng cách và yêu cầu kỹ thuật theo các quy chuẩn hiện hành. Xây dựng hệ thống xử lý nước thải của khu vực đô thị tập trung.

- Đối với các khu, cụm công nghiệp, yêu cầu sử dụng hệ thống thoát nước riêng và nước thải được thu gom, xử lý tập trung trong khu, cụm công nghiệp đạt theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành trước khi xả ra môi trường. Đối với các cơ sở y tế, nước thải phải được thu gom, xử lý bằng bể xử lý cục bộ trong các công trình theo quy định hiện hành trước khi xả ra hệ thống thu gom chung.

(Chi tiết theo Phụ lục XII)

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải rắn

- Xây dựng 01 khu xử lý chất thải rắn tại huyện Thủ Thừa, xử lý chất thải rắn thông thường cho tỉnh Long An, Thành phố Hồ Chí Minh và xử lý chất thải nguy hại cho các tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp. Nâng cấp, chuyển đổi công nghệ đốt tại nhà máy Tâm Sinh Nghĩa phục vụ xử lý rác thải cho các huyện Thạnh Hóa và Tân Thạnh. Xây dựng 03 khu xử lý chất thải rắn tập trung tại các huyện Đức Huệ, Vĩnh Hưng và Cần Giuộc; quy mô tối thiểu 30 ha/khu.

- Xây dựng các trạm trung chuyển chất thải rắn tại tất cả các khu đô thị có khoảng cách đến khu xử lý chất thải rắn trên 20 km; bố trí trạm trung chuyển chất thải rắn cỡ nhỏ tại các khu đô thị có bán kính phục vụ tối đa 10 km.

- Chất thải được phân loại tại nguồn. Công nghệ xử lý bao gồm tái sử dụng - tận thu, ủ phân, thiêu đốt chất thải không tái chế được (đốt rác phát điện), chôn lấp.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII)

6. Phương án phát triển phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

Quy hoạch địa điểm xây dựng các công trình hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố, khu đô thị, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu thương mại có nguy cơ cháy, nổ cao, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; bảo đảm thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc, phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia về hạ tầng phòng cháy chữa cháy đáp ứng các quy định hiện hành.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

- Phát triển hệ thống y tế đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật. Phát triển nguồn nhân lực y tế, đào tạo đội ngũ bác sĩ, dược sĩ.

- Đồng bộ mạng lưới và kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất khám chữa bệnh, đặc biệt tại các khu vực tập trung nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Khuyến khích xã hội hóa đầu tư xây dựng cơ sở y tế ngoài công lập.

+ Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh Long An thành bệnh viện loại I khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tiêu chí theo quy định; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và trang thiết bị đáp ứng là trung tâm y tế cấp vùng. Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế tại 12 bệnh viện đa khoa và chuyên khoa cấp tỉnh, 16 trung tâm y tế cấp huyện và 04 cơ sở hạ tầng y tế khác phù hợp với năng lực khám, chữa bệnh của đội ngũ y, bác sĩ.

+ Xây mới 08 bệnh viện tại thành phố Tân An, huyện Bến Lức và 05 cơ sở y tế khác.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV)

2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo

- Xây dựng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo. Xây dựng nền tảng giáo dục thông minh, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, công nghệ số.

- Phát triển hệ thống, mạng lưới trường lớp mầm non, phổ thông phù hợp theo hướng đồng bộ, chuẩn hóa và hiện đại hóa. Khuyến khích xã hội hóa phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập phù hợp với tình hình phát triển giáo dục, đào tạo

của địa phương; tập trung đẩy nhanh phát triển hệ thống trường học mầm non, phổ thông tư thục ở địa bàn các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu đô thị mới.

+ Duy trì, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm triển khai hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông mới và phát triển các cơ sở giáo dục cấp trung học phổ thông và Trường Đại học kinh tế - công nghiệp Long An; xây dựng Trường Đại học Tân Tạo đạt chuẩn quốc tế; thành lập Phân hiệu Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở của trường Cao đẳng Sư phạm Long An.

+ Xây mới 13 cơ sở giáo dục cấp trung học phổ thông, Trường Đại học Tâm Anh tại huyện Bến Lức và nghiên cứu xây dựng một số trường Đại học phù hợp với yêu cầu phát triển của địa phương.

(Chi tiết tại Phụ lục XV)

3. Phương án phát triển khoa học, công nghệ

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đối với tất cả các ngành, lĩnh vực từ quản lý nhà nước đến hoạt động kinh tế - xã hội; phấn đấu đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế ở mức trên 50%. Chủ động tìm kiếm công nghệ mới, hợp tác chuyển giao công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học.

- Tăng cường đầu tư phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh; tập trung vào công nghệ sinh học, dược liệu, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đầu tư phát triển các tổ chức khoa học công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh. Nghiên cứu xây dựng, phát triển các trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo của tỉnh.

4. Phương án phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp và trợ giúp xã hội

- Phát triển nguồn nhân lực có tay nghề, trình độ chuyên môn, kỹ năng thành thạo. Nâng cấp Trường Cao đẳng Long An thành Trường Cao đẳng chất lượng cao, Trường Trung cấp Y tế thành Trường Cao đẳng Y tế. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp tỉnh. Xã hội hóa thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập ở những địa phương có nhu cầu. Hình thành các cơ sở giáo dục nghề nghiệp mới đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách và đẩy mạnh xã hội hóa nguồn lực để chăm lo cho người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội. Nhanh chóng thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, chênh lệch vùng, địa phương trong tỉnh về tiếp cận các dịch vụ xã hội, đảm bảo giảm nghèo bền vững. Thực hiện bình đẳng giới; đảm bảo các quyền trẻ em và tạo môi trường sống an toàn, lành mạnh để trẻ em phát triển toàn diện; quan tâm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và người già neo đơn. Chú trọng phòng chống tệ nạn xã hội. Nâng cấp cơ sở vật chất 08 cơ sở bảo trợ xã hội; xây mới 07 cơ sở.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI và XVII)

5. Phương án phát triển các thiết chế văn hóa, thể thao

- Giữ gìn, bảo vệ, phát huy bản sắc văn hóa. Đầu tư, bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị của các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, ưu tiên các di tích văn hóa, lịch sử được xếp hạng cấp quốc gia. Chăm lo xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, nhất là ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa và địa bàn tập trung nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Tăng cường liên kết với ngành du lịch trong phát triển bền vững các dịch vụ văn hóa. Đẩy mạnh phong trào thể thao quần chúng và phát triển thể thao thành tích cao ở những môn có thế mạnh.

- Phát triển hệ thống thiết chế công trình văn hóa, thể thao đáp ứng nhu cầu sáng tạo, thụ hưởng các giá trị văn hóa, thể thao của người dân. Xây dựng mới Bảo tàng - Thư viện tỉnh, Trung tâm Văn hóa - Thể thao Đồng Tháp Mười; đầu tư Khu liên hợp Văn hóa, thể dục thể thao tỉnh đạt tiêu chuẩn cấp quốc gia; phát triển các sân golf phục vụ thể thao và du lịch tại các huyện Thủ Thừa, Đức Hòa, Bến Lức, Cần Giuộc, Cần Đước và Đức Huệ đảm bảo khai thác, sử dụng tiết kiệm, bền vững, hiệu quả cao nhất nguồn lực đất đai.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII)

6. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở dịch vụ, thương mại, triển lãm, hội chợ

- Phát triển các trung tâm thương mại, chợ quy mô lớn tại trung tâm vùng, các tiểu vùng và khu vực cửa khẩu; tập trung hình thành các trung tâm thương mại đa năng, phức hợp và tổng hợp chất lượng cao tại thành phố Tân An, đô thị Bến Lức, Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Cần Giuộc và thị xã Kiến Tường. Tổ chức hệ thống các siêu thị ở các trung tâm đô thị và các khu công nghiệp, du lịch.

- Đầu tư trung tâm trao đổi nông sản, hàng hóa vùng Đồng Tháp Mười. Hoàn chỉnh hệ thống chợ nông thôn, nhất là tại vùng sâu, vùng xa tạo điều kiện phát triển giao lưu buôn bán, trao đổi hàng hóa của nông dân.

- Xây dựng hệ thống hạ tầng cung ứng, dự trữ xăng dầu, khí đốt đảm bảo đầy đủ, an toàn, liên tục cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh và khu vực.

- Phát triển các tuyến du lịch liên tỉnh kết nối tỉnh Long An với Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, các tuyến du lịch nội tỉnh kết nối thành phố Tân An với các huyện Đức Hòa, Đức Huệ, Mộc Hóa, Tân Hưng, Tân Thạnh, tuyến đường sông Vàm Cỏ. Ưu tiên đầu tư Khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen, Khu du lịch sinh thái Làng nổi Tân Lập và Khu bảo tồn đa dạng sinh học - cây dược liệu Đồng Tháp Mười, du lịch nông thôn tại làng nghề trồng mai Tân Tây...; phát triển một số khu vui chơi giải trí tại huyện ven đô giáp Thành phố Hồ Chí Minh. Thu hút đầu tư hệ thống cơ sở dịch vụ du lịch chất lượng cao, an toàn, hiện đại, văn minh.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX)

VII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

Nguồn lực đất đai phải được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, hợp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đến năm 2030, tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh Long An là 449.478,66 ha; trong đó: Đất nông nghiệp khoảng 328.875,66 ha; đất phi nông nghiệp khoảng 120.603,00 ha.

- Thực hiện thu hồi khoảng 29.500,60 ha; trong đó: Khoảng 27.046,22 ha đất nông nghiệp và khoảng 2.454,38 ha đất phi nông nghiệp.

- Chuyển mục đích sử dụng khoảng 27.046,22 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp.

Ủy ban nhân dân tỉnh Long An có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phù hợp với phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất trong quy hoạch tỉnh để làm căn cứ thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật Đất đai.

(Chi tiết tại Phụ lục XX)

VIII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện: Triển khai lập các quy hoạch vùng liên huyện bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh và theo quy định.

2. Phương án quy hoạch xây dựng các vùng huyện:

a) Vùng huyện Cần Đước: Là vùng công nghiệp, đô thị, văn hóa, nông nghiệp công nghệ cao. Hình thành các khu công nghiệp - cụm công nghiệp, trung tâm logistics gắn kết với cảng Quốc tế Long An; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

b) Vùng huyện Châu Thành: Là vùng phát triển nông nghiệp chủ lực của tỉnh. Tập trung đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xây dựng trung tâm logistics phục vụ nhu cầu phát triển nông nghiệp quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến nông sản.

c) Vùng huyện Đức Huệ: Là trung tâm công nghiệp, năng lượng và dịch vụ. Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nhà máy điện mặt trời; phát triển kinh tế biên mậu gắn với trục động lực Mỹ Quý Tây - Lương Hòa - Bình Chánh.

d) Vùng huyện Tân Trụ: Là vùng sản xuất nông sản tập trung, dự trữ phát triển công nghiệp, đô thị. Phát triển nuôi trồng thủy sản quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao; tập trung đầu tư công nghiệp chế biến nông sản.

đ) Vùng huyện Thủ Thừa: Là một vệ tinh cung cấp nguyên liệu, dự trữ phát triển công nghiệp, đô thị; là khu vực có tiềm năng phát triển du lịch. Tập trung phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp sạch; hình thành khu đô thị, du lịch nghỉ dưỡng cao cấp.

e) Vùng huyện Thạnh Hóa: Là vùng phát triển nông nghiệp, công nghiệp chế biến nông sản. Phát triển các trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm. Hình thành các cụm công nghiệp chế biến nông sản, vùng sản xuất nông nghiệp tập trung áp dụng khoa học công nghệ.

g) Vùng huyện Tân Thạnh: Là trung tâm trung chuyển, khu vực phát triển nông nghiệp và chế biến nông sản. Phát triển cụm công nghiệp gắn với chế biến nông sản; hình thành vùng sản xuất nông nghiệp tập trung áp dụng khoa học công nghệ.

h) Vùng huyện Mộc Hóa: Là vùng phát triển nông nghiệp chủ lực của tỉnh; khu vực phát triển du lịch sinh thái và thương mại dịch vụ. Hình thành vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; xây dựng thương hiệu điểm đến, hình ảnh đặc trưng của vùng Đồng Tháp Mười gắn với khu du lịch Làng nổi Tân Lập, khu bảo tồn dược liệu Đồng Tháp Mười, đầu tư phát triển hạ tầng khu vực Bình Phong Thạnh, Bình Hòa Tây.

i) Vùng huyện Vĩnh Hưng: Là khu vực phát triển nông nghiệp, du lịch sinh thái. Hình thành vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; đầu tư xây dựng hạ tầng đồng bộ, đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái cộng đồng.

k) Vùng huyện Tân Hưng: Là khu vực nông nghiệp, du lịch sinh thái cộng đồng. Hình thành vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, phát triển chăn nuôi tập trung; đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái cộng đồng.

IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a) Về phân vùng môi trường

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen; Khu bảo tồn đa dạng sinh học - cây dược liệu Đồng Tháp Mười; khu dân cư tập trung tại đô thị loại I (thành phố Tân An), đô thị loại II (thị xã Kiến Tường) và đô thị loại III (đô thị Bến Lức, đô thị Cần Giuộc, đô thị Đức Hòa); khu vực sử dụng nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt tại vùng Đức Hòa - Cần Giuộc, vùng Tân An, vùng Đồng Tháp Mười và Châu Thành.

- Vùng hạn chế phát thải: Vùng đệm của Khu bảo tồn Đất ngập nước Láng Sen, Khu bảo tồn đa dạng sinh học - cây dược liệu Đồng Tháp Mười; vùng đất ngập nước quan trọng có các sông chính chảy qua (sông Vàm Cỏ, sông Vàm Cỏ Đông, sông Vàm Cỏ Tây, sông Rạch Cát - Cần Giuộc); hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V; khu vui chơi giải trí dưới nước; khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

- Vùng khác: Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XXI)

b) Về bảo tồn đa dạng sinh học

- Bảo đảm hầu hết các loài đặc hữu, có giá trị về mặt khoa học và kinh tế được bảo tồn hiệu quả; phần lớn diện tích các khu rừng tự nhiên, đất ngập nước được xem xét đưa vào chiến lược khai thác và bảo tồn ở các cấp độ khác nhau.

- Tích hợp, lồng ghép chương trình kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển nguồn nhân lực, tăng cường nguồn lực đảm bảo phục vụ công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

- Xây dựng và phát triển một số cơ sở bảo tồn loài và nguồn gen động, thực vật quý hiếm. Tổ chức quản lý hiệu quả Khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen, Khu bảo tồn đa dạng sinh học - cây dược liệu Đồng Tháp Mười; xây dựng các mô hình bảo vệ và quản lý đa dạng sinh học dựa vào cộng đồng, có phương án ổn định cuộc sống cho người dân trong khu bảo tồn và phương án di dân tái định cư; chú trọng phát triển du lịch sinh thái, du lịch tham quan; đẩy mạnh hỗ trợ đầu tư sản xuất tại các vùng đệm.

(Chi tiết tại Phụ lục XXII)

c) Về định hướng bảo vệ môi trường tại các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

- Định hướng bảo vệ môi trường tại các khu xử lý chất thải: Các khu xử lý chất thải phải được bố trí ngoài khu vực đô thị, đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường theo các quy chuẩn hiện hành, không gần khu vực đầu nguồn nước, đầu hướng gió; có hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh và thu gom xử lý nước rỉ rác triệt để; sử dụng công nghệ tiên tiến và hiện đại.

- Định hướng bảo vệ môi trường tại nghĩa trang: Nước sử dụng tại nghĩa trang phải bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh. Nước thải phải được thu gom riêng xử lý đạt tiêu chuẩn hiện hành; rác thải phát sinh trong hoạt động mai táng cần được tập trung tại khu riêng và được xử lý bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường; các chất thải được xử lý theo quy định hiện hành về xử lý chất thải y tế lây nhiễm.

d) Về quan trắc chất lượng môi trường

- Phát triển cơ sở hạ tầng, thiết bị, mạng lưới quan trắc cho từng loại môi trường; xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động, quan trắc môi trường nước và trạm quan trắc môi trường không khí. Đến năm 2030, có 59 trạm, điểm quan trắc môi trường nước mặt; 77 điểm quan trắc định kỳ môi trường nước dưới đất; có 36 trạm, điểm quan trắc môi trường không khí; 28 điểm quan trắc định kỳ môi trường đất; 05 điểm quan trắc định kỳ môi trường trầm tích.

đ) Về phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

- Tổng diện tích đất rừng trên địa bàn tỉnh Long An đến năm 2030 dự kiến là 20,85 nghìn ha. Trong đó:

+ Diện tích rừng phòng hộ dự kiến là 1,82 nghìn ha và tập trung tại huyện Thạnh Hóa.

+ Diện tích rừng đặc dụng là 2,56 nghìn ha, chủ yếu ở Khu Bảo tồn đa dạng sinh học - cây dược liệu Đồng Tháp Mười (huyện Mộc Hóa) và Khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen (huyện Tân Hưng).

+ Diện tích rừng sản xuất là 16,47 nghìn ha, phân bổ tại thị xã Kiến Tường và các huyện Tân Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Đức Huệ, Đức Hòa, Bến Lức và Thủ Thừa.

- Phát triển hệ thống đường lâm nghiệp gắn kết hiệu quả với tuyến đường phục vụ công tác tuần tra, bảo vệ rừng kết hợp phục vụ du lịch sinh thái. Nâng cao năng lực, đầu tư đồng bộ và hiện đại hóa cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật thông tin ngành lâm nghiệp, đặc biệt là hạ tầng phục vụ quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên

a) Về bảo vệ, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên

- Nghiên cứu tiến hành điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản. Sử dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, không làm ảnh hưởng tới cảnh quan trong các dự án khai thác, chế biến khoáng sản.

- Tiếp tục thăm dò, khai thác và chế biến nước khoáng đóng chai. Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn đối với các loại khoáng sản sau: Đất san lấp; sét gạch ngói; cát xây dựng/cát san lấp; than bùn.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIII)

b) Khoanh định các khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

- Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, gồm: Khu vực đất an ninh, đất quốc phòng, đất dành cho hoạt động tôn giáo, các khu di tích lịch sử, văn hóa, khảo cổ và đất hành lang an toàn các công trình giao thông, thủy lợi, đê điều, hệ thống cấp, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc; ngoại trừ khu vực quốc phòng có một số loại khoáng sản chủ yếu là đất san lấp, sét gạch ngói và 02 mỏ đất san lấp nằm trong phạm vi quy hoạch quốc lộ N2.

- Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, gồm: 03 mỏ cát xây dựng (tại các huyện Đức Hòa, Đức Huệ và Bến Lức), 04 mỏ cát san lấp (tại các huyện Cần Giuộc, Cần Đước, Tân Thạnh và Thạnh Hóa) và mỏ than bùn Trấp Mốp Xanh, huyện Thạnh Hóa.

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân vùng tài nguyên nước:

- Vùng I: Gồm huyện Tân Hưng, Vĩnh Hưng, phần phía Tây so với Quốc lộ 62 của huyện Mộc Hóa và Tân Thạnh.

- Vùng II: Phía Bắc giáp biên giới Việt Nam - Campuchia; phía Tây giáp quốc lộ 62; phía Nam giáp ranh với tỉnh Tiền Giang; phía Đông là ranh giới giữa huyện Thạnh Hóa với huyện Đức Huệ, Thủ Thừa. Bao gồm toàn bộ huyện Thạnh Hóa, một phần huyện Mộc Hóa và một phần huyện Tân Thạnh.

- Vùng III: Phía Bắc giáp tỉnh Tây Ninh; phía Tây giáp biên giới Việt Nam - Campuchia và huyện Thạnh Hóa; phía Nam giáp kênh Thủ Thừa; phía Đông giáp sông Vàm Cỏ Đông. Bao gồm diện tích toàn huyện Đức Huệ và phần lớn diện tích của huyện Thủ Thừa và một phần phía Tây huyện Bến Lức.

- Vùng IV: Gồm toàn bộ huyện Đức Hòa.

- Vùng V: Phía Bắc giáp kênh Cầu An Hạ; phía Tây giáp sông Vàm Cỏ Đông; phía Nam giáp sông Vàm Cỏ và Tiền Giang; phía Đông giáp Thành phố Hồ Chí Minh. Bao gồm toàn bộ huyện Cần Giuộc, huyện Cần Đước, huyện Đức Hòa và một phần huyện Bến Lức.

- Vùng VI: Phía Bắc giới hạn bởi kênh Thủ Thừa, kênh Bắc Đông; phía Tây và phía Nam giáp ranh giới với tỉnh Tiền Giang; phía Đông được giới hạn bởi sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ. Bao gồm toàn bộ thành phố Tân An, huyện Châu Thành, huyện Tân Trụ, một phần huyện Thủ Thừa và một phần huyện Bến Lức.

b) Phân bổ tài nguyên nước

- Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng sử dụng nước trong kỳ quy hoạch được sắp xếp từ cao đến thấp như sau: Sinh hoạt; công nghiệp; du lịch, dịch vụ; nông nghiệp; thủy sản.

- Trong điều kiện bình thường: Nguồn nước đủ đáp ứng việc phân bổ đảm bảo 100% nhu cầu dùng nước; ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt, an sinh xã hội, các ngành sản xuất có hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

- Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước: Tỷ lệ phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước là sinh hoạt 100%, công nghiệp 90%, du lịch - dịch vụ 85%, nông nghiệp 80%, thủy sản 75%.

c) Nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt

- Sử dụng nguồn nước ngầm bằng cách khoan giếng, dùng máy bơm đưa vào hệ thống xử lý sau đó phân phối đến từng hộ gia đình. Hình thức này chủ yếu được áp dụng cho vùng V và vùng VI.

- Tại những nơi có nguồn nước ngọt từ sông, kênh chính đưa về, sẽ xây dựng các hồ chứa, trạm lấy nước mặt, đưa lên bể xử lý, sau đó phân phối cho từng khu dân cư. Hình thức này được áp dụng cho vùng I, II, III và IV.

- Tại tất cả các vùng, vào mùa mưa ở những nơi dân cư phân tán sẽ tiến hành xây dựng các bể chứa, chum, vại, lu nước hoặc nạo vét các lung, đìa.

d) Hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

- Nâng cấp và hoàn thiện mạng lưới quan trắc tài nguyên nước đồng bộ, tiên tiến, toàn diện và hiện đại, đảm bảo việc kết nối và chia sẻ thông tin liên tục, thống nhất. Đầu tư xây dựng hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước tập trung, hiệu quả, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn; phát triển nguồn nhân lực, đủ năng lực tiếp cận, khai thác tối đa thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý và vận hành hệ thống.

- Xây dựng công trình điều tiết khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước đảm bảo phù hợp với phân vùng chức năng nguồn nước. Hệ thống kênh trục của tỉnh được bố trí theo hai hướng chính là Tây - Đông và Tây Bắc - Đông Nam.

đ) Bảo vệ tài nguyên nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt

- Kiểm soát hiệu quả các nguồn thải; thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn theo quy định. Khuyến khích các cơ sở sản xuất từng bước đổi mới máy móc, áp dụng các công nghệ tiên tiến dùng ít nước, tăng cường khả năng tái sử dụng nước. Bảo đảm 100% các khu, cụm công nghiệp đi vào hoạt động có diện tích cây xanh hợp lý; các khu, cụm công nghiệp và các cơ sở có lưu lượng xả nước thải từ 1.000 m^3/ngày đêm trở lên thực hiện giám sát, quan trắc tự động nước thải đầu ra theo quy định.

- Cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm tại các đoạn sông, nguồn nước nội tỉnh bị ô nhiễm; duy trì, bảo vệ chất lượng nước mặt chưa bị ô nhiễm để bảo đảm đáp ứng được mục tiêu chất lượng nước.

e) Giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra

- Hoàn thiện, nâng cấp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước, gắn với cơ sở dữ liệu về môi trường, đất đai và các ngành khác thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường của địa phương, bảo đảm tích hợp với trung ương.

- Quy hoạch xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, công trình giao thông, các hoạt động sản xuất ven sông không được gây cản trở dòng chảy, không gây ngập úng nhân tạo, đảm bảo khả năng tiêu thoát nước.

- Tăng cường quản lý các hoạt động khai thác cát và hoạt động giao thông thủy trên sông, các hoạt động ven sông, các hoạt động sản xuất khác có tác động đến gia tăng sạt lở lòng, bờ bãi sông, đặc biệt là đối với các dòng sông có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước cho các công trình lấy nước quy mô lớn, các hoạt động giao thông thủy quan trọng.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai

- Lũ từ thượng nguồn sông Mê Kông qua các kênh rạch vào vùng Đồng Tháp Mười, lũ tràn qua biên giới Campuchia, lũ từ thượng nguồn sông Vàm Cỏ Đông và sông Vàm Cỏ Tây.

- Xâm nhập mặn, hạn hán và nắng nóng ở các huyện Cần Đước, Cần Giuộc, Châu Thành, Tân Trụ, Thủ Thừa và thành phố Tân An.

- Sạt lở, sụt lún đất tại các huyện Thạnh Hóa, Cần Giuộc, Cần Đước, Bến Lức, Tân Trụ, Châu Thành và thành phố Tân An.

- Dông, lốc, sét, mưa đá tại các huyện Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Tân Thạnh, Thủ Thừa, Tân Trụ, Cần Giuộc và thị xã Kiến Tường.

- Cháy rừng tại các huyện Đức Huệ, Tân Hưng, Thạnh Hóa và Thủ Thừa.

b) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

- Dự báo, cảnh báo kịp thời, hiệu quả và thiết lập hệ thống giám sát, đánh giá các tác động của rủi ro thiên tai, biến đổi khí hậu. Đảm bảo năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của hệ thống cơ sở hạ tầng; cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các công trình phòng chống thiên tai đảm bảo an toàn cho người dân. Cập nhật cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai hiệu quả Kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh. Chú trọng xây dựng, cập nhật danh mục cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính và tăng cường kiểm tra, giám sát.

X. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng và phương hướng tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để ưu tiên đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIV)

XI. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

a) Tập trung huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách nhà nước, bố trí nguồn vốn đầu tư ưu tiên cho hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng nhằm dẫn dắt, thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế khác, tạo nguồn lực thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững các vùng động lực tăng trưởng của tỉnh. Xây dựng, thực hiện các các cơ chế, chính sách động viên, khuyến khích các tập đoàn trong nước và quốc tế đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh lớn trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế, bảo vệ môi trường và các lĩnh vực phúc lợi xã hội khác.

b) Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, tạo đột phá thu hút vốn đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật trong phát triển hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông; thu hút, nâng cao tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

c) Xây dựng cơ chế chính sách đột phá phù hợp với quy định của pháp luật để thu hút các nhà đầu tư chiến lược có khả năng dẫn dắt, hình thành hệ sinh thái các ngành kinh tế trọng điểm.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

a) Có chính sách thu hút nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có tay nghề, kỹ năng gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động; đẩy mạnh đào tạo nghề tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; tăng cường kết nối giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động và doanh nghiệp; bảo đảm đời sống

vật chất, tinh thần cho người lao động làm việc, sinh sống lâu dài. Sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực cho các ngành kinh tế, đặc biệt đối với các ngành quan trọng, công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng, logistics và cảng biển.

b) Nâng cao đạo đức công vụ; đổi mới hình thức tuyển dụng; thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí và sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín phục vụ nhân dân.

3. Giải pháp về môi trường

Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền và bảo vệ môi trường. Áp dụng tiêu chuẩn quốc tế về quản lý môi trường; phát triển, ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch, sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên đối với tất cả các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Tích cực hợp tác với các địa phương trong nước và quốc tế về bảo vệ môi trường. Chú trọng nâng cao năng lực quản lý nhà nước về môi trường.

4. Giải pháp về khoa học, công nghệ và chuyển đổi số

a) Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu của khoa học, công nghệ, đặc biệt là công nghệ số trong tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội; xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số và xây dựng đô thị thông minh.

b) Thúc đẩy nghiên cứu, triển khai và đầu tư cơ sở vật chất; phát triển hợp tác quốc tế và hội nhập thị trường khoa học, công nghệ. Bảo đảm chi cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo từ 2% trở lên trong tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm và tăng dần theo yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

a) Hợp tác vùng và quốc gia

- Tăng cường hợp tác với Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận, tập trung ưu tiên hợp tác về đấu nối các tuyến giao thông trọng điểm của quốc gia và của vùng, phát triển dịch vụ logistics, chế biến nông sản, khu công nghiệp, xử lý rác thải và năng lượng. Chủ động tích cực tham gia các hoạt động điều phối, liên kết vùng đồng bằng sông Cửu Long, liên kết chặt chẽ trong công tác chế biến và xuất khẩu nông sản, xây dựng kết cấu hạ tầng và cung ứng dịch vụ logistics, dịch vụ hỗ trợ đặc thù cho xuất khẩu nông nghiệp.

- Tăng cường hợp tác với các tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ về xây dựng cụm liên kết phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là ngành công nghiệp điện tử, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và phát triển đô thị.

- Đa dạng hóa các kênh hợp tác liên địa phương, liên vùng. Đẩy mạnh phối hợp giữa các cấp chính quyền; khuyến khích, ưu tiên hợp tác giữa các doanh nghiệp, các liên hiệp, hiệp hội của các ngành.

b) Hợp tác quốc tế

- Bảo đảm an ninh, ổn định khu vực biên giới với Campuchia; bảo đảm hoàn thành các chỉ tiêu phát triển khu phi thuế quan và hệ thống logistics tại khu kinh tế cửa khẩu Long An.

- Hoàn thiện công tác thu thập thông tin, kết nối và chia sẻ dữ liệu đối với các thị trường trọng điểm, các quốc gia và đối tác lớn, tiềm năng.

- Mở rộng quan hệ hợp tác với các quốc gia, các địa phương quốc tế. Chủ động tìm kiếm, kết nối và duy trì hợp tác chặt chẽ với các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ và tham dự các diễn đàn quốc tế, khu vực.

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

a) Nâng cao năng lực của chính quyền đáp ứng yêu cầu quản lý đối với đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện với môi trường.

b) Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm vùng hiện đại, thông minh. Điều tiết, kiểm soát chặt chẽ sự gia tăng dân số đô thị.

c) Quản lý chặt chẽ, bảo đảm xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và nâng cấp đô thị; xây dựng và phát triển các đô thị thông minh; xây dựng nông thôn mới phù hợp với định hướng đô thị hóa.

7. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện Quy hoạch

a) Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đảm bảo đồng bộ.

b) Triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, thường xuyên giám sát, định kỳ đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch theo quy định.

c) Công tác tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch cần được đổi mới phù hợp đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và thông lệ quốc tế. Bố trí bộ máy lãnh đạo tâm huyết, cán bộ đủ năng lực đáp ứng được yêu cầu với cơ chế quản lý hiệu lực, hiệu quả để triển khai thực hiện thành công Quy hoạch.

XII. BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục bản đồ Quy hoạch tỉnh Long An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Chi tiết tại Phụ lục XXV)

Điều 2.

1. Quy hoạch tỉnh Long An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là cơ sở để triển khai lập các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An:

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh Long An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Xây dựng, ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Long An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

c) Tiếp tục thực hiện các yêu cầu, nội dung bảo vệ môi trường khi triển khai các dự án thực hiện Quy hoạch, bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, góp phần phát triển nhanh, bền vững; tổ chức quan trắc, giám sát, quản lý môi trường; lưu giữ cơ sở dữ liệu, chia sẻ thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường phục vụ quá trình chuyển đổi số trong quá trình thực hiện Quy hoạch.

d) Chịu trách nhiệm toàn diện về hệ thống bản đồ, sơ đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ quy hoạch, danh mục dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch được ban hành

kèm theo Quyết định này. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án chưa được xác định trong danh mục ưu tiên đầu tư ban hành kèm theo Quyết định này phải phù hợp với quy hoạch quy định tại Điều 1 Quyết định này và phù hợp với quy hoạch khác có liên quan (nếu có); đồng thời, người quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.

3. Sau khi các quy hoạch cấp quốc gia được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Long An có trách nhiệm rà soát nội dung Quy hoạch tỉnh Long An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nếu nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch cấp cao hơn thì tiến hành điều chỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt điều chỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội.

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư các công trình, dự án phù hợp với tiến độ, tình hình thực tế, phải phù hợp với Điều 1 Quyết định này và phải thực hiện đúng, đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Long An chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hồ sơ, hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, các phụ lục (kèm theo Quyết định này) trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Long An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và có trách nhiệm:

1. Lập Kế hoạch 05 năm, hằng năm, các chương trình phát triển trọng điểm, các dự án cụ thể để triển khai thực hiện Quy hoạch.

2. Nghiên cứu xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển và theo quy định của pháp luật để huy động các nguồn lực thực hiện Quy hoạch.

3. Tiếp tục thực hiện các yêu cầu, nội dung bảo vệ môi trường khi triển khai các dự án thực hiện Quy hoạch, bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, góp phần phát triển bền vững; tổ chức quan trắc, giám sát, quản lý môi trường; lưu giữ cơ sở dữ liệu, chia sẻ thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường phục vụ quá trình chuyển đổi số trong quá trình thực hiện Quy hoạch.

4. Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

Điều 4. Các bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Long An trong quá trình thực hiện Quy hoạch; trường hợp cần thiết, phối hợp với tỉnh nghiên cứu, xây dựng hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện Quy hoạch.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Long An chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH LONG AN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Đơn vị hành chính	Tên đô thị	Hiện trạng	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Ghi chú
1	Thành phố Tân An	Thành phố Tân An	II	I	I	Đến năm 2025 đạt một số tiêu chí đô thị loại I; đến năm 2030 là đô thị loại I
2	Thị xã Kiến Tường	Thị xã Kiến Tường	IV	III	II	Đến năm 2030 phấn đấu đạt đa số các tiêu chí đô thị loại II, đặc biệt là chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan
3	Huyện Bến Lức	Thị trấn Bến Lức	IV	IV	III	Phấn đấu sau năm 2025 sẽ đạt đa số tiêu chí về phân loại đô thị loại IV, tiếp tục hoàn thiện công tác quy hoạch, xây dựng chương trình, kế hoạch để nâng cấp lên đô thị loại III trước năm 2030 cho toàn bộ địa giới hành chính huyện
4	Huyện Cần Giuộc	Thị trấn Cần Giuộc	IV	IV	III	Phấn đấu sau năm 2025 sẽ đạt đa số tiêu chí về phân loại đô thị loại IV, tiếp tục hoàn thiện công tác quy hoạch, xây dựng chương trình, kế hoạch để nâng cấp lên đô thị loại III trước năm 2030 cho toàn bộ địa giới hành chính huyện
5		Đô thị Long Đức Đông	V	V		
6		Đô thị mới Phước Vĩnh Tây		V*		

STT	Đơn vị hành chính	Tên đô thị	Hiện trạng	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Ghi chú
7	Huyện Cần Đước	Thị trấn Cần Đước	IV	IV	IV	
8		Đô thị Rạch Kiến	V	V	V	
9		Đô thị Long Cang			V	Đạt một số tiêu chí đô thị loại V, trực thuộc huyện Cần Đước
10		Đô thị Long Hựu Đông			V	
11		Đô thị Long Trạch			V	
12	Huyện Đức Hòa	Thị trấn Đức Hòa	IV	IV	III	Phấn đấu sau năm 2025 sẽ đạt đa số tiêu chí về phân loại đô thị loại IV, tiếp tục hoàn thiện công tác quy hoạch, xây dựng chương trình, kế hoạch để nâng cấp lên đô thị loại III trước năm 2030 cho toàn bộ địa giới hành chính huyện
13		Thị trấn Hậu Nghĩa	IV	IV		
14		Thị trấn Hiệp Hòa	V	V		
15		Đô thị mới Tân Mỹ		V*		
16	Huyện Đức Huệ	Thị trấn Đông Thành	V	IV	IV	Đến năm 2025 đạt một số tiêu chí đô thị loại IV; đến năm 2030 là đô thị loại IV
17		Đô thị Mỹ Quý Tây			V	Đạt một số tiêu chí đô thị loại V, trực thuộc huyện Đức Huệ
18		Đô thị Bình Hòa Nam			V	
19	Huyện Tân Hưng	Thị trấn Tân Hưng	V	IV	IV	Đến năm 2025 đạt một số tiêu chí đô thị loại IV; đến năm 2030 là đô thị loại IV
20		Đô thị mới Hưng Điền B			V	Đạt một số tiêu chí đô thị loại V, trực thuộc huyện Tân Hưng
21	Huyện Vĩnh Hưng	Đô thị Khánh Hưng			V	Đạt một số tiêu chí đô thị loại V, trực thuộc huyện Vĩnh Hưng
22		Đô thị Thái Bình Trung			V	

STT	Đơn vị hành chính	Tên đô thị	Hiện trạng	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Ghi chú
23		Thị trấn Vĩnh Hưng	V	IV	IV	Đến năm 2025 đạt một số tiêu chí đô thị loại IV; đến năm 2030 là đô thị loại IV
24	Huyện Mộc Hóa	Thị trấn Bình Phong Thạnh	V	V	V	Thị trấn huyện Mộc Hóa
25	Huyện Tân Thạnh	Đô thị Hậu Thạnh Đông			V	Đạt một số tiêu chí đô thị loại V, trực thuộc huyện Tân Thạnh
26		Thị trấn Tân Thạnh	V	IV	IV	Đến năm 2025 đạt một số tiêu chí đô thị loại IV; đến năm 2030 là đô thị loại IV
27	Huyện Thạnh Hóa	Thị trấn Thạnh Hóa	V	IV	IV	Đến năm 2025 đạt một số tiêu chí đô thị loại IV; đến năm 2030 là đô thị loại IV
28	Huyện Thủ Thừa	Thị trấn Thủ Thừa	V	IV	IV	Đến năm 2025 đạt một số tiêu chí đô thị loại IV; đến năm 2030 là đô thị loại IV
29		Đô thị Tân Long			V	Đạt một số tiêu chí đô thị loại V, trực thuộc huyện Thủ Thừa
30	Huyện Tân Trụ	Đô thị Lạc Tấn			V	Đạt một số tiêu chí đô thị loại V, trực thuộc huyện Tân Trụ
31		Thị trấn Tân Trụ	V	IV	IV	Đến năm 2025 đạt một số tiêu chí đô thị loại IV; đến năm 2030 là đô thị loại IV

STT	Đơn vị hành chính	Tên đô thị	Hiện trạng	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Ghi chú
32	Huyện Châu Thành	Thị trấn Tầm Vu	V	IV	IV	Đến năm 2025 đạt một số tiêu chí đô thị loại IV; đến năm 2030 là đô thị loại IV
	Tổng		**19**	**21**	**27**	

Ghi chú:

- V*: Phấn đấu đạt một số tiêu chí về phân loại đô thị loại V.

- Ngoài ra, trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng sẽ cho phép thực hiện thực hiện các thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị.

Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH LONG AN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
A	**Các khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022**		
I	**Các khu công nghiệp đã thành lập**		
1	KCN Vĩnh Lộc 2	Huyện Bến Lức	223,2
2	KCN Nhựt Chánh	Huyện Bến Lức	122,8
3	KCN Prodezi	Huyện Bến Lức	400,0
4	KCN Tandoland	Huyện Bến Lức	250,0
5	KCN Thuận Đạo	Huyện Bến Lức	111,1
6	KCN Thuận Đạo mở rộng	Huyện Cần Đước	189,8
7	KCN Cầu Tràm	Huyện Cần Đước	61,1
8	KCN Cầu cảng Phước Đông	Huyện Cần Đước	129,0
9	KCN Tân Kim	Huyện Cần Giuộc	103,9
10	KCN Tân Kim mở rộng	Huyện Cần Giuộc	52,4
11	KCN Nam Tân Tập	Huyện Cần Giuộc	244,7
12	KCN Long Hậu 3 giai đoạn 1	Huyện Cần Giuộc	124,0
13	KCN Tân Tập	Huyện Cần Giuộc	654,0
14	KCN Đức Hòa 1	Huyện Đức Hòa	257,5
15	KCN Tân Đức	Huyện Đức Hòa	545,7
16	KCN Đức Hòa III	Huyện Đức Hòa	1.291,9
17	KCN Thế Kỷ	Huyện Đức Hòa	119,2
18	KCN Nam Thuận	Huyện Đức Hòa	308,4
19	KCN Hựu Thạnh	Huyện Đức Hòa	524,1
20	KCN Tân Đô	Huyện Đức Hòa	209,1

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
21	KCN Hải Sơn	Huyện Đức Hòa	443,3
22	KCN Lộc Giang	Huyện Đức Hòa	466,0
23	KCN Quốc tế Trường Hải	Huyện Đức Huệ	162,2
24	KCN An Nhựt Tân	Huyện Tân Trụ	119,2
25	KCN Thủ Thừa	Huyện Thủ Thừa	170,7
26	KCN Suntec giai đoạn 1	Huyện Thủ Thừa	296,3
27	KCN Phúc Long	Huyện Bến Lức	79,0
28	KCN Thịnh Phát	Huyện Bến Lức	73,5
29	KCN Phú An Thạnh	Huyện Bến Lức	352,8
30	KCN Long Hậu	Huyện Cần Giuộc	245,5
31	KCN Đông Nam Á	Huyện Cần Giuộc	396,0
32	KCN Trần Anh - Tân Phú giai đoạn 1	Huyện Đức Hòa	105,0
33	KCN Xuyên Á giai đoạn 1 và 2	Huyện Đức Hòa	302,5
34	KCN Hòa Bình	Huyện Thủ Thừa	117,7
Tổng cộng			**9.251,6**
II	**Các khu công nghiệp thành lập mới khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp**		
1	KCN Phúc Long mở rộng	Huyện Bến Lức, Huyện Cần Đước	334,5
2	KCN Thịnh Phát mở rộng	Huyện Bến Lức	112,9
3	KCN Hòa Bình mở rộng	Huyện Thủ Thừa	49,0
4	KCN Long Hậu giai đoạn 2 mở rộng	Huyện Cần Giuộc	90,0
5	KCN Phú An Thạnh giai đoạn 2	Huyện Bến Lức	339,4
6	KCN Đông Nam Á giai đoạn 2	Huyện Cần Giuộc	209,0
7	KCN Trần Anh - Tân Phú giai đoạn 2	Huyện Đức Hòa	157,0
8	KCN Xuyên Á giai đoạn 3	Huyện Đức Hòa	177,1
9	KCN An Thạnh	Huyện Bến Lức	264,3
10	KCN Long Hậu - Tân Tập	Huyện Cần Giuộc	150,0
11	KCN Hoàng Lộc	Huyện Đức Hòa	152,2

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
12	KCN Anh Hồng 2	Huyện Đức Hòa	131,2
13	KCN Bình Hòa Nam 1	Huyện Đức Huệ	322,3
14	KCN Bình Hòa Nam 2	Huyện Đức Huệ	200,0
15	KCN Bình Hòa Nam 3	Huyện Đức Huệ	200,0
16	KCN Mỹ An	Huyện Thủ Thừa	124,0
17	KCN Cửa khẩu Bình Hiệp giai đoạn 1	Thị xã Kiến Tường	168,5
Tổng cộng			**3.181,4**
Tổng diện tích (I+II)			**12.433**
B	**Các khu công nghiệp tiềm năng thành lập mới trong trường hợp tỉnh Long An được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp**		
1	KCN Lương Hòa - Tân Hòa - Tân Bửu	Huyện Bến Lức	994
2	KCN Lương Bình	Huyện Bến Lức	325
3	KCN An Thạnh	Huyện Bến Lức	286
4	KCN Thạnh Lợi - Thạnh Hòa	Huyện Bến Lức	2.000
5	KCN Thuận Đạo 2	Huyện Cần Đước	461
6	KCN Tân Lân 1	Huyện Cần Đước	450
7	KCN Tân Lân 2	Huyện Cần Đước	640
8	KCN Tân Lân 3	Huyện Cần Đước	336
9	KCN Tân Tập 2	Huyện Cần Giuộc	800
10	KCN Long Hậu - Tân Tập	Huyện Cần Giuộc	200
11	KCN Phước Vĩnh Đông	Huyện Cần Giuộc	196
12	KCN Đông Thạnh	Huyện Cần Giuộc	600
13	KCN Sài Gòn - Hựu Thạnh	Huyện Đức Hòa	790
14	KCN Hải Sơn Đức Hòa Đông	Huyện Đức Hòa	261,2
15	KCN An Ninh Đông	Huyện Đức Hòa	525
16	KCN Mỹ Quý Tây	Huyện Đức Huệ	200
17	KCN Bình Hòa Nam 1	Huyện Đức Huệ	172,4

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
18	KCN Bình Hòa Nam 2	Huyện Đức Huệ	215
19	KCN Bình Hòa Nam 3	Huyện Đức Huệ	155
20	KCN Bình Hòa Nam 4	Huyện Đức Huệ	400
21	KCN Bình Hòa Nam 5	Huyện Đức Huệ	355
22	KCN Bình Hòa Hưng	Huyện Đức Huệ	535
23	KCN Mỹ Quý Đông - Mỹ Thạnh Bắc	Huyện Đức Huệ	916
24	KCN Tân Phước Tây	Huyện Tân Trụ	179
25	KCN Bình Trinh Đông	Huyện Tân Trụ	168
26	KCN Nhựt Ninh	Huyện Tân Trụ	200
27	KCN Suntec giai đoạn 2	Huyện Thủ Thừa	918
28	KCN Thủ Thừa 1	Huyện Thủ Thừa	448
29	KCN Thủ Thừa 2	Huyện Thủ Thừa	272
30	KCN Tân Long	Huyện Thủ Thừa	1.500
31	KCN Mỹ An giai đoạn 2	Huyện Thủ Thừa	720
32	KCN Phú Ngãi Trị	Huyện Châu Thành	240
33	KCN Phước Tân Hưng	Huyện Châu Thành	392
34	KCN Thuận Mỹ	Huyện Châu Thành	1.470
35	KCN Đông Sông Rồ	Thị xã Kiến Tường	172
36	KCN Cửa khẩu Bình Hiệp 2	Thị xã Kiến Tường	637
37	KCN Thuận Bình	Huyện Thạnh Hóa	158
Tổng cộng			**19.286,6**

Ghi chú: Tên, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

Phụ lục III

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH LONG AN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
I	**Các cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động**		
1	CCN Liên Hưng	Huyện Đức Hòa	33
2	CCN Nhựa Đức Hòa	Huyện Đức Hòa	46
3	CCN Liên Minh	Huyện Đức Hòa	36
4	CCN Hoàng Gia	Huyện Đức Hòa	126
5	CCN Đức Thuận Long An	Huyện Đức Hòa	37
6	CCN Đức Hòa Hạ	Huyện Đức Hòa	74
7	CCN Đức Hòa Đông	Huyện Đức Hòa	74
8	CCN Hiệp Hòa	Huyện Đức Hòa	50
9	CCN Hiệp Thành	Huyện Bến Lức	26
10	CCN Quốc Quang	Huyện Bến Lức	19
11	CCN Hải Sơn Long Thượng	Huyện Cần Giuộc	55
12	CCN Thiên Lộc Thành	Huyện Cần Đước	33
13	CCN Anova Group	Huyện Cần Đước	21
14	CCN Hoàng Long Long Cang	Huyện Cần Đước	65
15	CCN Kiến Thành	Huyện Cần Đước	29
16	CCN Lợi Bình Nhơn	Thành phố Tân An	89
17	CCN Tú Phương	Thành phố Tân An	44
Tổng cộng			**857**

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
II	**Các cụm công nghiệp đang triển khai thực hiện thủ tục đầu tư và xây dựng hạ tầng kỹ thuật**		
1	CCN Tân Mỹ	Huyện Đức Hòa	50
2	CCN Lê Trần	Huyện Đức Hòa	19
3	CCN Đức Thuận 2	Huyện Đức Hòa	50
4	CCN Tân Phú	Huyện Đức Hòa	50
5	CCN Tây Bắc Đức Hòa Đông	Huyện Đức Hòa	48
6	CCN Minh Hưng	Huyện Bến Lức	52
7	CCN Hải Sơn - Lương Bình	Huyện Bến Lức	75
8	CCN Nhựt Chánh II	Huyện Bến Lức	75
9	CCN Tân Tập (xã Tân Tập)	Huyện Cần Giuộc	71
10	CCN Phước Vĩnh Đông 1	Huyện Cần Giuộc	50
11	CCN Phước Vĩnh Đông 2	Huyện Cần Giuộc	49
12	CCN Phước Vĩnh Đông 3	Huyện Cần Giuộc	47
13	CCN Phước Vĩnh Đông 4	Huyện Cần Giuộc	50
14	CCN Tân Tập (xã Long An)	Huyện Cần Giuộc	49
15	CCN Đông Quang	Huyện Cần Giuộc	43
16	CCN Long Phụng	Huyện Cần Giuộc	50
17	CCN Nam Nam Thiên	Huyện Cần Đước	30
18	CCN Savi	Huyện Cần Đước	50
19	CCN Long Sơn 1	Huyện Cần Đước	65
20	CCN Long Sơn 2	Huyện Cần Đước	75
21	CCN Long Sơn 3	Huyện Cần Đước	50
22	CCN Tây Nam	Huyện Cần Đước	50
23	CCN Lợi Bình Nhơn 2	Thành phố Tân An	27

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
24	CCN Tân Đồng Tiến	Huyện Tân Trụ	40
25	CCN An Long	Huyện Tân Trụ	42
26	CCN Vinh Khang	Huyện Tân Thạnh	18
27	CCN Mỹ Quý Tây	Huyện Đức Huệ	50
Tổng cộng			**1.324**
III	**Các cụm công nghiệp thành lập mới**		
1	CCN Lộc Giang 1	Huyện Đức Hòa	75
2	CCN Lộc Giang 2	Huyện Đức Hòa	75
3	CCN Hiệp Hòa 1	Huyện Đức Hòa	75
4	CCN Hiệp Hòa 2	Huyện Đức Hòa	75
5	CCN Mỹ Hạnh Bắc	Huyện Đức Hòa	49
6	CCN Nhựt Chánh I	Huyện Bến Lức	32
7	CCN Tân Chánh 1	Huyện Cần Đước	75
8	CCN Tân Chánh 2	Huyện Cần Đước	75
9	CCN Phước Tuy	Huyện Cần Đước	75
10	CCN Tân Bình 1	Huyện Tân Trụ	45
11	CCN Tân Bình 2	Huyện Tân Trụ	45
12	CCN Cà Nhíp	Huyện Tân Thạnh	75
13	CCN Tân Bình	Huyện Tân Thạnh	55
14	CCN Mỹ Thạnh Bắc 1	Huyện Đức Huệ	75
15	CCN Mỹ Thạnh Bắc 2	Huyện Đức Huệ	50
16	CCN Mỹ Thạnh Bắc 3	Huyện Đức Huệ	75
17	CCN Mỹ Thạnh Bắc 4	Huyện Đức Huệ	74
18	CCN Mỹ Quý Tây 1	Huyện Đức Huệ	50
19	CCN Bình Hòa Nam 1	Huyện Đức Huệ	69

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
20	CCN Bình Hòa Nam 2	Huyện Đức Huệ	68
21	CCN Bình Châu	Huyện Vĩnh Hưng	61
22	CCN Tuyên Bình	Huyện Vĩnh Hưng	40
23	CCN Tân Hưng	Huyện Tân Hưng	55
24	CCN Tân Lập	Huyện Mộc Hóa	65
25	CCN Tân Tây	Huyện Thạnh Hóa	75
26	CCN Thủy Đông	Huyện Thạnh Hóa	75
27	CCN Long Thạnh	Huyện Thủ Thừa	75
28	CCN Long Thuận	Huyện Thủ Thừa	75
Tổng cộng			**1.808**
Tổng cộng (I + II + III)			**3.989**

Ghi chú:

- Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.

- Ngoài ra, có 01 cụm công nghiệp Hải Sơn Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, diện tích 261 ha được hoạt động theo Quy chế quản lý cụm công nghiệp trong khi chờ thực hiện thủ tục thành lập khu công nghiệp Hải Sơn Đức Hòa Đông, do cụm công nghiệp Hải Sơn Đức Hòa Đông đang được xử lý theo Thông tư liên tịch số 31/2012/TTLT-BCT-BKHĐT ngày 10/10/2012 của liên Bộ Công Thương - Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn xử lý cụm công nghiệp hình thành trước khi có quy chế quản lý cụm công nghiệp ban hành theo Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực.

Phụ lục IV

DANH MỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. Hệ thống cao tốc và quốc lộ đi qua địa bàn tỉnh

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch (Cấp quy hoạch; số làn đến năm 2030)
I	**Cao tốc**			
1	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01)	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Long An (huyện Bến Lức)	Ranh giới tỉnh Tiền Giang - tỉnh Long An (thành phố Tân An)	6 làn xe
-	Cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - huyện Bến Lức	Ranh tỉnh Tiền Giang - thành phố Tân An	6 làn xe
-	Cao tốc Long Thành - Bến Lức	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - huyện Bến Lức	Giao cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương và Đường Vành đai 3 - huyện Bến Lức	8 làn xe
2	Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02)	Ranh giới tỉnh Tây Ninh - tỉnh Long An (huyện Đức Hòa)	Ranh giới tỉnh Đồng Tháp - tỉnh Long An (huyện Tân Thạnh)	6 làn xe
3	Tuyến Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng (CT.33)	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Long An (huyện Cần Giuộc)	Ranh giới tỉnh Tiền Giang - tỉnh Long An (huyện Châu Thành)	4 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch (Cấp quy hoạch; số làn đến năm 2030)
4	Đường Vành đai 3, Thành phố Hồ Chí Minh (CT.40)	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Long An (huyện Bến Lức)	Giao cao tốc Bến Lức - Long Thành (huyện Bến Lức)	8 làn xe
5	Đường Vành đai 4, Thành phố Hồ Chí Minh (CT.41)	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Long An (huyện Đức Hòa)	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Long An (huyện Cần Đước)	A, 8 làn xe
II	**Quốc lộ**			
1	Quốc lộ 1	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Long An (huyện Bến Lức)	Ranh giới tỉnh Tiền Giang - tỉnh Long An (thành phố Tân An)	III; 4 làn cơ giới + 2 hỗn hợp
2	Quốc lộ 50	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Long An (huyện Cần Giuộc)	Cầu Mỹ Lợi (huyện Cần Đước)	III; 4 làn xe
3	Quốc lộ 62	Ranh giới tỉnh Tiền Giang - tỉnh Long An (huyện Châu Thành)	Cửa khẩu Bình Hiệp (thị xã Kiến Tường)	III; 2 - 4 làn xe
4	Quốc lộ N1	Giao QL.14C và ĐT.822 - huyện Đức Huệ	Ranh giới tỉnh Đồng Tháp - tỉnh Long An (huyện Tân Hưng)	III; 2 - 4 làn xe
5	Quốc lộ N2 (Nâng thành Cao tốc Bắc - Nam phía Tây và một đoạn đầu tuyến nâng thành Vành đai IV)	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - Huyện Đức Hòa	Ranh giới tỉnh Đồng Tháp - tỉnh Long An (huyện Tân Thạnh)	Theo cao tốc 02 (6 làn cao tốc)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	**Quy mô quy hoạch** (Cấp quy hoạch; số làn đến năm 2030)
6	Quốc lộ 14C	Ranh giới tỉnh Tây Ninh - tỉnh Long An (huyện Đức Huệ)	Giao QL.N1 (huyện Đức Huệ)	III; 2 - 4 làn xe
7	Quốc lộ 50B (trùng với ĐT. 827E quy hoạch)	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Long An (huyện Cần Giuộc)	Ranh giới tỉnh Tiền Giang - tỉnh Long An (huyện Châu Thành)	III, 6 làn xe
8	Quốc lộ 30B	Giao QL.62 (huyện Thủ Thừa)	Ranh giới tỉnh Tiền Giang - tỉnh Long An (huyện Thủ Thừa)	III, 2 - 4 làn xe
9	Quốc lộ 30C	Ranh giới tỉnh Tiền Giang - tỉnh Long An (huyện Tân Thạnh)	Ranh giới tỉnh Đồng Tháp - tỉnh Long An (huyện Tân Thạnh)	III, 2 - 4 làn xe

B. Hệ thống đường bộ do tỉnh quản lý

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	**Quy mô quy hoạch** (Cấp; Số làn đến năm 2030/ Số làn sau năm 2030)
A	**Các tuyến hiện hữu**			
1	ĐT.816 (Bình Đức - Bình Hòa Nam)	Giao QL.1 tại Ngã tư Bình Nhật (huyện Bến Lức)	Giao QL.N1 (huyện Đức Huệ)	III-IV; 2-6(*)/6(*) làn xe
2	ĐT.817 (Tuyến dọc bờ Bắc sông Vàm Cỏ Tây)	Giao QL.1 tại Vòng xoay lớn (thành phố Tân An)	Giao QL.N1 (huyện Vĩnh Hưng)	IV; 2/4 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	**Quy mô quy hoạch** (Cấp; Số làn đến năm 2030/ Số làn sau năm 2030)
3	ĐT.818 (Thủ Thừa - Bình Thành - Mỹ Quý Tây)	Giao QL.1 tại Ngã ba Bình Ảnh (huyện Thủ Thừa)	Giao QL.14C - đoạn nâng lên từ ĐT.838 (huyện Đức Huệ)	III; 2(*)/6 - 8(*) làn xe
4	ĐT.819 (Tân Hiệp - Tân Thành - Tân Hưng - Hưng Điền)	Cửa khẩu Tân Hưng (huyện Tân Hưng)	Giao ĐT.839 gần Mỏ Vẹt (huyện Thạnh Hóa)	IV; 2/4 - 6 làn xe
5	ĐT.819C (Nối ĐT.819 ra ngã ba Tuyên Nhơn)	Giao ĐT.819 (huyện Thạnh Hoá)	Ngã ba Tuyên Nhơn (huyện Thạnh Hóa)	IV; 2/4 - 6 làn xe
6	ĐT.819B (Bắc Chiên - Cả Bản)	Giao QL.62 (thị xã Kiến Tường)	Giao ĐT.820 (huyện Tân Hưng)	IV; 2/4 làn xe
7	ĐT.820 (Đường tuần tra biên giới)	Ranh giới tỉnh Đồng Tháp - tỉnh Long An (huyện Tân Hưng)	Ranh giới tỉnh Tây Ninh - tỉnh Long An (huyện Đức Huệ)	IV; 2/4 làn xe
8	ĐT.821 (Tỉnh lộ 6)	Bến đò Lộc Giang (huyện Đức Hòa)	Ranh giới tỉnh Tây Ninh - tỉnh Long An (huyện Đức Hòa)	III; 2/4 - 6 làn xe
9	ĐT.822 (Tỉnh lộ 7)	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Long An (huyện Đức Hòa)	Giao đường tuần tra biên giới (huyện Đức Huệ)	III; 2/4 - 6 làn xe
10	ĐT.823 (Đức Hòa - Thạnh Hóa)	Giao Vành đai 4 (huyện Đức Hòa)	Giao cao tốc Bắc Nam phía Tây (huyện Thạnh Hóa)	II-III; 2 - 4/4 - 6 làn xe
11	ĐT.823B (Đường KCN Đức Hòa 2-3)	Giao Vành đai 4 - Trùng ĐT.823 (huyện Đức Hòa)	Giao ĐT.825 (huyện Đức Hòa)	(*); 6/6 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	**Quy mô quy hoạch** (Cấp; Số làn đến năm 2030/ Số làn sau năm 2030)
12	ĐT.823C (Đường cặp kênh Thầy Cai)	Giao ĐT.821 (huyện Đức Hòa)	Giao ĐT.825 (huyện Đức Hòa)	(*); 2/4 - 6 làn xe
13	ĐT.824 (Hựu Thạnh - Mỹ Hạnh Nam)	Gần bờ sông Vàm Cỏ Đông (huyện Đức Hòa)	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Long An (huyện Đức Hòa)	(*); 4/6 làn xe
14	ĐT.825 (Tỉnh lộ 10)	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Long An (huyện Đức Hòa)	Giao ĐT.821 (huyện Đức Hòa)	II-III; 4/6 làn xe
15	ĐT.826	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Long An (huyện Cần Giuộc)	Giao QL.50 tại Ngã ba Tân Lân (huyện Cần Đước)	III; 2/4 - 6 làn xe
16	ĐT.826B (Đồn Rạch Cát - Cần Đước)	Ranh giới tỉnh Tiền Giang - tỉnh Long An (huyện Châu Thành)	Đồn Rạch Cát (huyện Cần Đước)	III; 2/6 làn xe
17	ĐT.826C	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Long An (huyện Cần Giuộc)	Giao ĐT.826B tại ngã ba Tân Lân (huyện Cần Đước)	IV; 2/4 làn xe
18	ĐT.826D (Tân Tập - Long Hậu)	Giao ĐT.826E (huyện Cần Giuộc)	Giao ĐT.826B (huyện Cần Đước)	(*); 4 - 6/8 - 12 làn xe
19	ĐT.826E	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Long An (huyện Cần Giuộc)	QL.50B (huyện Cần Giuộc)	(*); 6/6 làn xe
20	ĐT.827 (Tân An - Châu Thành) (Nâng thành Quốc lộ 62)	Nối tiếp đường Nguyễn Đình Chiểu thành phố Tân An	Bến đò Thanh Vĩnh Đông (huyện Châu Thành)	III; 2 - 4/4 - 6 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch (Cấp; Số làn đến năm 2030/ Số làn sau năm 2030)
21	ĐT.827B (Cống Bình Tâm - Rạch Tràm)	Cống Bình Tâm (thành phố Tân An)	Giao cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Trà Vinh - Sóc Trăng - đoạn trùng ĐT.826B (huyện Châu Thành)	III; 2/4 - 6 làn xe
22	ĐT.827C (Châu Thành - Chợ Gạo)	Giao ĐT.827 (huyện Châu Thành)	Ranh giới tỉnh Tiền Giang - tỉnh Long An (huyện Châu Thành)	III; 2/4 - 6 làn xe
23	ĐT.827D (Cần Đước -Tân Trụ - Châu Thành)	Giao ĐT.826 (huyện Cần Đước	Ranh giới tỉnh Tiền Giang - tỉnh Long An (huyện Châu Thành)	IV; 2/4 - 6 làn xe
24	ĐT.829	Giao QL.62 (huyện Tân Thạnh)	Ranh giới tỉnh Tiền Giang - tỉnh Long An (Huyện Tân Thạnh)	III; 4/6 làn xe
25	ĐT.830 (Tân Tập - Bến Lức - Hiệp Hòa)	Bến phà Cần Giuộc - Cần Giờ	Giao ĐT.822 (huyện Đức Hòa)	II-III; 2 - 4/6 - 8 làn xe
26	ĐT.830B (Bến Lức - Cần Đước)	Giao QL.1 (huyện Bến Lức)	Giao cao tốc (Thành phố Hồ Chí Minh - Trà Vinh - Sóc Trăng) - tỉnh Long An (huyện Cần Đước)	(*); 2 - 4/6 làn xe
27	ĐT.830C (Hương lộ 8 cũ)	Giao ĐT.830 (huyện Bến Lức)	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Long An (huyện Bến Lức)	(*); 2 - 4/6 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	**Quy mô quy hoạch** (Cấp; Số làn đến năm 2030/ Số làn sau năm 2030)
28	ĐT.830D (Mỹ Yên - Tân Bữu)	Giao QL.1 (huyện Bến Lức)	Giao 830C (huyện Bến Lức)	III; 2/6 làn xe
29	ĐT.831 (Bình hiệp - Vĩnh Hưng - Tân Hưng - Vĩnh Châu B)	Giao QL.62 tại Ngã tư Bình Hiệp (thị xã Kiến Tường)	Ranh giới tỉnh Đồng Tháp - tỉnh Long An (huyện Tân Hưng)	III; 2/4 - 6 làn xe
30	ĐT.831B (Vĩnh Hưng - Khánh Hưng - Cửa khẩu Khánh Hưng)	Giao QL.N1 (huyện Vĩnh Hưng)	Giao ĐT.820 (huyện Vĩnh Hưng)	IV; 2/4 làn xe
31	ĐT.831C (Vĩnh Thuận - Vĩnh Bình - Cửa khẩu Long Khốt)	Giao ĐT.831E (huyện Vĩnh Hưng)	Cửa khẩu Long Khốt (huyện Vĩnh Hưng)	IV; 4/4 làn xe
32	ĐT.831D (cặp Kênh sông Trăng)	Giao ĐT.820 - Đường tuần tra biên giới (huyện Tân Hưng)	Giao ĐT.831 (huyện Vĩnh Hưng)	IV; 2/4 làn xe
33	ĐT.831E (Cặp kênh 504, kênh Cái Sách, kênh 1 tháng 5)	Giao ĐT.837B (huyện Tân Hưng)	Giao ĐT.831 (huyện Vĩnh Hưng)	IV; 2/4 làn xe
34	ĐT.831F (Tuyến Khánh Hưng - Hưng Điền A)	Giao ĐT.831B (huyện Vĩnh Hưng)	Cửa khẩu Hưng Điền A (huyện Vĩnh Hưng)	IV; 2/4 làn xe
35	ĐT.832 (Bến Lức - Tân Trụ)	Giao QL.1 tại ngã tư Bình Nhựt (huyện Bến Lức)	ĐT.833 (huyện Tân Trụ)	II-III; 2 - 4/6 - 8 làn xe
36	ĐT.833	Giao QL.1 tại vòng xoay lớn (thành phố Tân An)	Bến phà Thuận Lợi (huyện Tân Trụ)	III; 2(*)/6 - 8(*) làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	**Quy mô quy hoạch** (Cấp; Số làn đến năm 2030/ Số làn sau năm 2030)
37	ĐT.833B (Bến Lức - Tân Trụ)	Giao QL.1 (huyện Bến Lức)	ĐT.833C và ĐT.833 tại ngã tư Lạc Tấn (huyện Tân Trụ)	IV; 2/6 làn xe
38	ĐT.833C (Tỉnh lộ Cai Tài)	Giao QL.1 tại cầu Voi (huyện Thủ Thừa)	Giao ĐT.833 và 833B tại ngã tư Lạc Tấn (huyện Tân Trụ)	IV; 2/6 làn xe
39	ĐT.833D	Giao QL.1 (huyện Thủ Thừa)	Giao ĐT.832 (huyện Tân Trụ)	IV; 2/6 làn xe
40	ĐT.834 (Tân An - Thủ Thừa)	Giao QL.1, Nghĩa trang tỉnh (thành phố Tân An)	Giao ĐT.823 (huyện Thủ Thừa)	IV; 2/4 - 6 làn xe
41	ĐT.834B	Giao QL.62 (huyện Thủ Thừa)	Giao ĐT.817 (huyện Thủ Thừa)	III; 2/4 - 6 làn xe
42	ĐT.835 (Gò Đen - Cần Giuộc)	Giao QL.1 tại Gò Đen (huyện Bến Lức)	Giao QL.50 (huyện Cần Giuộc)	III; 2/6 - 8 làn xe
43	ĐT.835B	Giao QL.1 (huyện Bến Lức)	ĐT.835 (huyện Cần Giuộc)	IV; 2/4 làn xe
44	ĐT.835C (Phước Lợi - Phước Vân)	Giao ĐT.835 (huyện Bến Lức)	Giao ĐT.830B (huyện Cần Đước)	IV; 2/4 làn xe
45	ĐT.835D	Giao ĐT.833B (huyện Cần Đước)	ĐT.835 (huyện Cần Đước)	IV; 2/4 làn xe
46	ĐT.836	Giao QL.62 tại ngã ba Tuyên Nhơn (huyện Thạnh Hóa)	QL.62 (huyện Thạnh Hóa)	(*); 2/4 làn xe
47	ĐT.836B (Đường cặp kênh Bến Kè)	Giao QL.62 (huyện Thạnh Hóa)	Ranh giới tỉnh Tiền Giang - tỉnh Long An (huyện Tân Thạnh)	III; 2/4 - 6 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch (Cấp; Số làn đến năm 2030/ Số làn sau năm 2030)
48	ĐT.837	Giao ĐT.829 (huyện Tân Thạnh)	Ranh giới tỉnh Đồng Tháp - tỉnh Long An (huyện Tân Thạnh)	III; 2 - 4/6 - 8 làn xe
49	ĐT.837B (Đường cặp kênh Bảy thước - Phước Xuyên)	Giao QL.62 (huyện Tân Thạnh)	ĐT.831 (huyện Tân Hưng)	IV; 2/4 - 6 làn xe
50	ĐT.838 (Đức Huệ - Mỹ Quý Tây) (Nâng một đoạn từ giao ĐT.838C đến giao ĐT.822 thành Quốc lộ 14C)	Giao đường Châu Văn Liêm - huyện Đức Huệ	Cửa khẩu Mỹ Quý Tây - huyện Đức Huệ	III; 2 - 4/6 - 8 làn xe
-	ĐT.838: Đoạn mở mới qua Tây Ninh	Giao ĐT.822B - huyện Đức Huệ	Ranh giới tỉnh Tây Ninh - huyện Đức Huệ	III; 2 - 4/6 - 8 làn xe
51	ĐT.838B	Giao QL.14C - Đoạn nâng lên từ ĐT.838 - huyện Đức Huệ	Giao ĐT.822 - huyện Đức Huệ	IV; 2/4 - 6 làn xe
52	ĐT.838C	ĐT.838 (huyện Đức Huệ)	Ranh giới tỉnh Tây Ninh - tỉnh Long An (huyện Đức Huệ)	III; 2 - 4/6 - 8 làn xe
53	ĐT.839 (Đông Thành - Tân Hiệp - Thuận Bình)	Giao ĐT.822 (huyện Đức Huệ)	Giao ĐT.823 (huyện Thạnh Hóa)	III; 2 - 4/6 - 8 làn xe
B	**Các tuyến mở mới**			
1	ĐT.817B	Giao cao tốc Bắc Nam phía Tây - đoạn trùng với QL.N2 (huyện Thạnh Hóa)	Giao QL.62 (huyện Thạnh Hóa)	IV; 2/4 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	**Quy mô quy hoạch** (Cấp; Số làn đến năm 2030/ Số làn sau năm 2030)
2	ĐT.822B	Giao ĐT.825 và ĐT.MM01 (huyện Đức Hỏa)	QL.14C (huyện Đức Huệ)	III; 4/6 làn xe
3	ĐT.823D (Đường mở mới Tây Bắc)	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Long An (huyện Đức Hòa)	Giao cao tốc Bắc Nam phía Tây, Vành Đai 4 và ĐT.825 (huyện Đức Hòa)	(*); 6/6 làn xe
4	ĐT.827E	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Long An (huyện Cần Giuộc)	Ranh giới tỉnh Tiền Giang - tỉnh Long An (huyện Châu Thạnh)	III; 2/6 làn xe
5	ĐT.827K	Kết nối với đường Hùng Vương nối dài (thành phố Tân An)	Giao ĐT.827B tại Cống Rạch Tràm (huyện Châu Thành)	III; 6/6 - 8 làn xe
6	ĐT.830E (Vành đai IV giai đoạn II)	Giao Vành đai IV (huyện Bến Lức)	Giao QL.50B và ĐT.832 (huyện Tân Trụ)	III; 4/6 - 8 làn xe
7	ĐT.MM01 (Trục động lực Đức Hòa)	ĐT.825 và ĐT.822B (huyện Đức Hòa)	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Long An (huyện Đức Hòa)	(*); 4/6 làn xe
8	ĐT.MM02 (Đường song hành Quốc lộ 62)	Giao QL.62 và ĐT.834B (huyện Thủ Thừa)	Giao QL.62 - thị xã Kiến Tường	III; 4/6 - 8 làn xe
9	ĐT.MM03 (Đường Gia Miệng)	Giao ĐT.830 (huyện Bến Lức)	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Long An (huyện Bến Lức)	(*); 2 - 4/4 - 8 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	**Quy mô quy hoạch** (Cấp; Số làn đến năm 2030/ Số làn sau năm 2030)
10	ĐT.MM04 (Đường vành đai thành phố Tân An)	Giao ĐT.834B (huyện Thủ Thừa)	Giao QL.1	(*); 4/6 làn xe
11	ĐT.MM05 (Phú An Thạnh - Mỹ An)	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Long An (huyện Bến Lức)	Ranh giới tỉnh Tiền Giang - tỉnh Long An (huyện Thủ Thừa)	III; 2/4 làn xe
12	ĐT.MM06 (đường cặp kênh Quận - Kênh 5000 - Kênh Ba Mới	Giao tuyến tránh QL.62 (TX. Kiến Tường)	Ranh giới Tiền Giang - huyện Tân Thạnh	IV; 2/4 làn xe
13	ĐT.MM06B (Nhánh kết nối Quốc lộ 62)	Giao QL.30C (đoạn nâng lên từ ĐT.829) - huyện Tân Thạnh	Giao QL.62 - huyện Thủ Thừa	IV; 2/4 làn xe
14	ĐT.MM07 (Vĩnh Bửu - Vĩnh Đại - Vĩnh Bình)	Giao 837B (huyện Tân Hưng)	Giao QL.N1 (huyện Vĩnh Hưng)	IV; 2/4 làn xe
15	ĐT.MM08 (Bình Chánh - Lương Hòa - Bình Hòa Bắc - Mỹ Quý Tây)	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Long An (huyện Bến Lức)	Giao ĐT.838 (huyện Đức Huệ)	II; 6 - 8/6 - 8 làn xe
16	ĐT.MM09 (Tân Thạnh - Hậu Mỹ Bắc)	Giao QL.30C (huyện Tân Thạnh)	Ranh giới tỉnh Tiền Giang - tỉnh Long An (huyện Tân Thạnh)	IV; 2/4 làn xe
17	ĐT.MM10 (Đường liên huyện Mộc Hóa - Thạnh Hóa)	Giao QL.62 (huyện Mộc Hóa)	Giao ĐT.836 (huyện Thạnh Hóa)	IV; 2/4 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch (Cấp; Số làn đến năm 2030/ Số làn sau năm 2030)
18	ĐT.MM11 (Tân Thạnh - Cái Bè)	Giao QL.30C (huyện Tân Thạnh)	Ranh giới tỉnh Tiền Giang - tỉnh Long An (huyện Tân Thạnh)	IV; 2/4 làn xe
19	ĐT.MM12 (Tân Thạnh - Cai Lậy)	Giao đường Lê Duẩn (huyện Tân Thạnh)	Ranh giới tỉnh Tiền Giang - tỉnh Long An (huyện Tân Thạnh)	IV; 2/4 làn xe
20	ĐT.MM13 (Thiên Hộ Vương)	Nối tiếp đường đô thị Thiên Hộ Vương (huyện Mộc Hóa)	Giao ĐT.837B (huyện Tân Thạnh)	III; 2/4 làn xe
21	ĐT.MM14 (Đường cặp kênh Cả Môn)	Giao ĐT.831 (huyện Tân Hưng)	Giao ĐT.837B (huyện Tân Hưng)	IV; 2/4 làn xe
22	ĐT.MM15 (Đường bờ Đông sông Vàm Cỏ Đông)	Giao Cao tốc Bắc Nam phía Tây và ĐT.830 - huyện Đức Hòa	Ranh giới tỉnh Tây Ninh - tỉnh Long An (huyện Đức Hòa)	IV; 2/4 làn xe
23	ĐT.MM16 (Đường bờ Tây sông Vàm Cỏ Đông)	Giao ĐT.816 (huyện Đức Huệ)	Ranh giới tỉnh Tây Ninh - tỉnh Long An (huyện Đức Huệ)	IV; 2/4 làn xe
24	ĐT.MM17 (Đức Hòa Thượng - Tân Hội)	Giao ĐT.824 và ĐT.823D (huyện Đức Hòa)	Giao ĐT.825 (huyện Đức Hòa)	IV; 2/4 làn xe
25	ĐT.MM17B (Mỹ Hạnh)	Giao ĐT.824 (huyện Đức Hòa)	Giao ĐT.MM17 (huyện Đức Hòa)	IV; 2 - 4/4 làn xe
26	ĐT.MM18 (Kết nối Hải Sơn - Tân Đô - Võ Văn Kiệt nối dài)	Giao ĐT.830 (huyện Bến Lức)	Giao MM.01 - Trục động lực Đức Hòa (huyện Đức Hòa)	(*); 4/6 - 8 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	**Quy mô quy hoạch** (Cấp; Số làn đến năm 2030/ Số làn sau năm 2030)
27	ĐT.MM19 (Hựu Thạnh -Tân Bửu)	Giao ĐT.830 (huyện Bến Lức)	Giao ĐT.830C (huyện Bến Lức)	(*); 4/6 - 8 làn xe
28	ĐT.MM20 (An Thạnh - Tân Bửu)	Giao ĐT.830 (huyện Bến Lức)	Giao Vành đai 3 (huyện Bến Lức)	(*); 4/6 làn xe
29	ĐT.MM21 (Đường cặp kênh Tĩnh)	ĐT.MM16 - Đường bờ Tây sông Vàm Cỏ Đông (huyện Đức Huệ)	Giao đường tuần tra biên giới (huyện Đức Hòa)	III; 4/4 làn xe

Ghi chú: *(*)* Các đoạn đường qua đô thị quy mô thực hiện theo quy hoạch đô thị. Số làn xe đến 2030 có thể được mở rộng theo quy mô quy hoạch sau 2030 khi có nhu cầu thực tế.

Phụ lục V

DANH MỤC CẢNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH LONG AN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. Cảng hàng hóa

STT	Tên cảng	Địa điểm	Sông, kênh	Công suất dự kiến (1.000T/năm)	Ghi chú
1	Cảng Thành Tài	Huyện Cần Đước	Sông Vàm Cỏ Đông	800	Nâng cấp, cải tạo
2	Cảng Bourbon Bến Lức	Huyện Bến Lức	Sông Vàm Cỏ Đông	2.500	Nâng cấp, cải tạo
3	Cảng Hoàng Tuấn	Huyện Cần Đước	Sông Vàm Cỏ Đông	1.200	Nâng cấp, cải tạo
4	Cảng Tân Thành Long	Huyện Cần Đước	Sông Vàm Cỏ Đông	500	Nâng cấp, cải tạo
5	Cảng Phương Quân	Huyện Cần Đước	Sông Vàm Cỏ Đông	500	Nâng cấp, cải tạo
6	Cảng An Long	Huyện Cần Đước	Sông Vàm Cỏ Đông	500	Nâng cấp, cải tạo
7	Cảng Thiên Lộc Thành	Huyện Cần Đước	Sông Vàm Cỏ Đông	1.000	Nâng cấp, cải tạo
8	Cảng Kim Tín	Huyện Cần Đước	Sông Vàm Cỏ Đông	800	Nâng cấp, cải tạo
9	Cảng Hoàng Long	Huyện Cần Đước	Sông Vàm Cỏ Đông	600	Xây mới
10	Cảng BMT Long An	Huyện Cần Đước	Sông Vàm Cỏ Đông	800	Xây mới
11	Cảng Trà Cú	Huyện Đức Hòa	Sông Vàm Cỏ Đông	1.500	Nâng cấp, cải tạo

STT	Tên cảng	Địa điểm	Sông, kênh	Công suất dự kiến (1.000T/năm)	Ghi chú
12	Cảng Hựu Thạnh	Huyện Đức Hòa	Sông Vàm Cỏ Đông	500	Xây mới
13	Cảng Cần Giuộc	Huyện Cần Giuộc	Sông Cần Giuộc	500	Xây mới
14	Cảng cơ khí Công trình 2	Huyện Cần Đước	Sông Vàm Cỏ	500	Nâng cấp, cải tạo
15	Cảng Tân An	Thành phố Tân An	Sông Vàm Cỏ Tây	1.000	Xây mới
16	Cảng Mộc Hóa	Huyện Mộc Hóa	Sông Vàm Cỏ Tây	500	Xây mới
17	Cảng Cửa khẩu Bình Hiệp	Thị xã Kiến Tường	Sông Vàm Cỏ Tây	300	Xây mới
18	Cảng Tuyên Bình	Huyện Vĩnh Hưng	Sông Vàm Cỏ Tây	300	Xây mới

II. Cảng chuyên dùng

STT	Tên cảng	Địa điểm	Sông, kênh	Công suất dự kiến (1000T/năm)	Ghi chú
1	Cảng Greenfeed	Huyện Bến Lức	Sông Vàm Cỏ Đông	300	Nâng cấp, cải tạo
2	Cảng MT Gas	Huyện Bến Lức	Sông Vàm Cỏ Đông	300	Nâng cấp, cải tạo
3	Cảng nhà máy đường Hiệp Hòa	Huyện Đức Hòa	Sông Vàm Cỏ Đông	300	Nâng cấp, cải tạo
4	Cảng phân bón Bình Điền	Huyện Cần Đước	Sông Vàm Cỏ Đông	200	Nâng cấp, cải tạo
5	Cảng phân bón Năm Sao	Huyện Cần Đước	Sông Vàm Cỏ Đông	350	Nâng cấp, cải tạo

STT	Tên cảng	Địa điểm	Sông, kênh	Công suất dự kiến (1000T/năm)	Ghi chú
6	Cảng Long An - Công ty thực phẩm An Long	Huyện Cần Đước	Sông Vàm Cỏ Đông	500	Nâng cấp, cải tạo
7	Cảng Cẩm Nguyên	Huyện Bến Lức	Sông Vàm Cỏ Đông	550	Nâng cấp, cải tạo
8	Cảng xi măng Hà Tiên 2 - Long An	Huyện Cần Đước	Sông Vàm Cỏ Đông	800	Nâng cấp, cải tạo
9	Cảng hóa dầu Long Hưng	Huyện Cần Đước	Sông Vàm Cỏ Đông	2000	Nâng cấp, cải tạo
10	Cảng Nam Việt Thuận	Huyện Cần Đước	Sông Vàm Cỏ Đông	300	Nâng cấp, cải tạo
11	Cảng nhà máy đường Nagarjuna - VN	Huyện Bến Lức	Sông Vàm Cỏ Đông	200	Nâng cấp, cải tạo
12	Cảng Tiên Phong	Huyện Bến Lức	Sông Vàm Cỏ Đông	300	Nâng cấp, cải tạo
13	Cảng Phú An	Huyện Bến Lức	Sông Vàm Cỏ Đông	300	Nâng cấp, cải tạo
14	Cảng kho xăng dầu Bến Lức	Huyện Bến Lức	Sông Vàm Cỏ Đông	250	Nâng cấp, cải tạo
15	Cảng Việt Hóa Nông	Huyện Cần Đước	Sông Cần Giuộc	300	Nâng cấp, cải tạo
16	Cảng Tân Kim	Huyện Cần Giuộc	Sông Cần Giuộc	300	Nâng cấp, cải tạo
17	Cảng thủy nội địa Petechland	Thành phố Tân An	Sông Vàm Cỏ Tây	300	Nâng cấp, cải tạo

III. Cảng hành khách

STT	Tên cảng bến	Địa điểm	Phân loại	Cỡ tàu lớn nhất (ghế)	Công suất dự kiến (ngàn HK/năm)
1	Cảng khách Tân An	Thành phố Tân An	I	120	1.200
2	Bến khách Bến Lức	Huyện Bến Lức	I	50	600
3	Bến khách Kiến Tường	Thị xã Kiến Tường	I	50	450
4	Bến khách Tân Hưng	Huyện Tân Hưng	III	50	90
5	Bến khách Vĩnh Hưng	Huyện Vĩnh Hưng	III	50	90
6	Bến khách Mộc Hóa	Huyện Mộc Hóa	III	50	90
7	Bến khách Tân Thạnh	Huyện Tân Thạnh	III	50	90
8	Bến khách Thạnh Hóa	Huyện Thạnh Hóa	II	50	150
9	Bến khách Đức Huệ	Huyện Đức Huệ	III	50	90
10	Bến khách Đức Hòa	Huyện Đức Hòa	III	50	90
11	Bến khách Tân Trụ	Huyện Tân Trụ	III	50	90
12	Bến khách Châu Thành	Huyện Châu Thành	III	120	90
13	Bến khách Cần Giuộc	Huyện Cần Giuộc	II	120	150
14	Các bến khách du lịch	Tỉnh Long An	III	120	1.500

Phụ lục VI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TRUNG TÂM LOGISTICS TỈNH LONG AN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
1	Khu tiếp nhận kho vận - logistics tại Cảng quốc tế Long An	Huyện Cần Giuộc	147
2	Trung tâm kho vận và dịch vụ logistics	Huyện Bến Lức	10
3	Trung tâm kho vận và dịch vụ logistics	Huyện Bến Lức	16
4	Trung tâm kho vận và dịch vụ logistics	Huyện Bến Lức	50
5	Trung tâm kho vận và dịch vụ logistics	Huyện Cần Giuộc	71
6	Trung tâm kho vận và dịch vụ logistics	Huyện Châu Thành	150
7	Trung tâm kho vận và dịch vụ logistics	Huyện Cần Đước	200
8	Trung tâm kho vận và dịch vụ logistics ở khu cửa khẩu Bình Hiệp	Thị xã Kiến Tường	10
9	Trung tâm kho vận và dịch vụ logistics ở khu cửa khẩu Mỹ Quý Tây	Huyện Đức Huệ	10
10	Trung tâm tập kết, phân phối hàng hóa (logistics)	Huyện Tân Trụ	130

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các Trung tâm logistics sẽ được xác định trong quá trình lập dự án đầu tư.

Phụ lục VII

DỰ KIẾN DANH MỤC ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN TỈNH LONG AN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Công trình	Địa điểm	Dự kiến công suất (MWp)
I	**Điện khí**		
1	Nhà máy điện Long An I	Huyện Cần Giuộc	1.500 MW
2	Nhà máy điện Long An II	Huyện Cần Giuộc	1.500 MW
II	**Điện mặt trời**		
1	Khu năng lượng mặt trời Solar Park 05(*)	Huyện Đức Huệ	625
2	Nhà máy điện mặt trời Solar Park 06(*)	Huyện Đức Huệ	50
3	Nhà máy điện mặt trời Solar Park 07(*)	Huyện Đức Huệ	100
4	Nhà máy điện mặt trời Solar Park 08(*)	Huyện Đức Huệ	100
5	Nhà máy điện mặt trời Solar Park 09	Huyện Đức Huệ	150
6	Nhà máy điện mặt trời Solar Park 10	Huyện Đức Huệ	150
7	Nhà máy điện mặt trời Solar Park 11	Huyện Đức Huệ	100
8	Nhà máy điện mặt trời Solar Park 12	Huyện Đức Huệ	125
9	Nhà máy điện mặt trời RedSun(*)	Huyện Đức Huệ	45,4
10	Nhà máy điện mặt trời Hoa Hướng Dương(*)	Huyện Đức Huệ	60
11	Nhà máy điện mặt trời Đức Huệ VNT 1(*)	Huyện Đức Huệ	50
12	Nhà máy điện mặt trời Đức Huệ VNT 2(*)	Huyện Đức Huệ	50
13	Nhà máy điện mặt trời Đức Huệ VNT 3(*)	Huyện Đức Huệ	50
14	Nhà máy điện mặt trời Đức Huệ VNT 4(*)	Huyện Đức Huệ	50
15	Nhà máy điện mặt trời Đức Huệ 2(**)	Huyện Đức Huệ	49
16	Điện mặt trời mặt nước	Tỉnh Long An	60

STT	Công trình	Địa điểm	Dự kiến công suất (MWp)
17	Nhà máy năng lượng gió và sản xuất khí hydro Châu Thành	Tỉnh Long An	200-500 MW
18	Nhà máy Điện sinh Khối Long An	Tỉnh Long An	75 MW

Ghi chú:

- (*): Dự án này đã được Bộ Công Thương thẩm định.

- (**): Dự án đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý bổ sung danh mục các dự án điện mặt trời vào quy hoạch phát triển điện lực tại Văn bản số 1632/TTg-CN ngày 20/11/2020.

- Tất cả dự án trên bao gồm đường dây đấu nối.

- Số lượng, quy mô, vị trí dự án điện mặt trời sẽ được cụ thể hóa ở Đề án phát triển năng lượng và chủ trương đầu tư của từng dự án. Đầu tư các dự án phát triển nguồn điện trên địa bàn tỉnh căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Phụ lục VIII

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG DÂY LƯỚI ĐIỆN TỈNH LONG AN DỰ KIẾN XÂY DỰNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Tiết diện	Số mạch	Chiều dài (km)
A	**Lưới điện 220kV**			
I	**Giai đoạn 2021 - 2025**			
	Xây dựng mới			
1	Đường dây 220 kV hai mạch thanh cái trạm biến áp 500 kV Long An - Gò Công	ACSR400	2	20
2	Đấu nối Đức Hòa 2	2ACSR330	2	8
3	Đường dây 4 mạch đấu nối trạm biến áp 220 kV Đức Hòa 3	2ACSR330	4	1,5
4	Đường dây 220 kV hai mạch đấu nối trạm biến áp 220 kV Bến Lức rẽ Phú Lâm - Long An	ACSR400	2	0,5
5	Đường dây 220kv 03 mạch từ trạm 220 kV ĐMT Solar Park đấu nối về thanh cái 220 kV của TBA 500 kV Đức Hòa	3xACSR-400	3	14
	Cải tạo			
1	Cải tạo nâng cấp đường dây 220 kV mạch kép từ trạm biến áp 500 kV Long An - Nam Hiệp Phước; cải tạo nâng cấp đường dây 220 kV mạch kép từ Trạm biến áp 500 kV Long An - Cần Đước từ AC - 400 thành dây 3xAC - 330	2xACSR330	2	18

STT	Danh mục	Tiết diện	Số mạch	Chiều dài (km)
2	Cải tạo nâng cấp đường dây 220 kV mạch kép từ trạm biến áp 500 kV Long An - Cần Đước từ AC - 400 thành dây 3 x AC - 330	3xACSR330	2	5
3	Đường dây Phú Lâm - Cai Lậy 2			
	+ Phú Lâm - Long An	ACSR240	2	29,9
	+ Long An - Cai Lậy 2	3xACSR330	2	42,16
II	**Giai đoạn 2026 - 2030**			
	Xây dựng mới			
1	Đấu nối trạm Kiến Tường	2ACSR330	2	33
2	Đấu nối trạm Cần Giuộc	2xACSR400	4	3
3	Đấu nối trạm Tân Lập	4ACSR330	2	12
	Cải tạo			
1	Trạm biến áp 500 kV Đức Hòa - rẽ nhánh đường dây 220 kV Phú Lâm - Long An	2ACSR330	4	20
III	**Giai đoạn ngoài 2030**			
	Cải tạo			
1	Trạm 500 kV Đức Hòa - Đức Hòa 1	2ACSR330	2	24,6
2	Trạm 500 kV Cầu Bông - Đức Hòa 1	2ACSR795MCM	2	35,2
B	**Lưới điện 110kV**			
I	**Giai đoạn 2021 - 2025**			
	Xây dựng mới			
1	Đấu nối trạm Lương Bình	2ACSR240	2	0,5
2	Đấu nối trạm KCN Tân Thành	ACSR240	2	6,5
3	Đấu nối trạm Cầu cảng Phước Đông	ACSR240	2	12,5
4	Đấu nối trạm Mỹ Hạnh Nam	2ACSR240	2	0,5
5	Đấu nối trạm Tân Bửu	2ACSR240	2	2
6	Đường dây trạm 500 kV Đức Hòa 3 - trạm Tân Bửu	2ACSR240	2	20

STT	Danh mục	Tiết diện	Số mạch	Chiều dài (km)
7	Đấu nối trạm Long Hậu 2	2ACSR185	2	3
8	Đấu nối trạm Đức Lập Thượng	2ACSR240	2	0,5
9	Đấu nối trạm Long Sơn	2ACSR240	2	0,5
10	Đấu nối trạm Tân Trụ	2ACSR240	2	10,8
11	Đấu nối trạm Tân Thạnh	ACSR240	2	0,5
12	Đấu nối trạm Lợi Bình Nhơn	2ACSR240	2	3
13	Đấu nối trạm Tân Hưng	ACSR240	2	7,5
14	Trạm 220 kV Đức Hòa 3 - Đường dây Phú Lâm - Hựu Thạnh 2	2ACSR240	2	4
15	Lộ ra 110 kV của trạm 220 kV Đức Hòa 2	2ACSR240	6	2
16	Lộ ra 110 kV của trạm 220 kV Đức Hòa nối cấp	2ACSR240	4	2
17	Từ trạm 110 kV Nam Tân Tập - trạm 110 kV Long Hậu 2	2ACSR240	2	12
18	Đấu nối trạm Mỹ Phú	ACSR240	1	10
19	Đức Hòa 1 - Tây Bắc Củ Chi - Tân Phú Trung (Cầu Bông)	ACSR400	2	25
20	Đấu nối trạm KCN Thuận Đạo	2ACSR240	2	2
21	Đấu nối trạm Tầm Vu 2	2ACSR240	2	8,4
22	Đấu nối trạm KCN Cầu Tràm (Phước Lý)	2ACSR240	2	9,6
23	Đấu nối trạm Đức Hòa Đông	2ACSR240	2	6
24	Xuất tuyến 110 kV trạm 220 kV Bến Lức	2ACSR240	2	5,3
25	Công trình An Thạnh - Thạnh Hóa	2ACSR240	2	29,5
26	Tuyến 110 kV từ trạm 220 kV Bến Lức - An Thạnh	2ACSR240	2	10
27	Đường dây 2 mạch trạm 220 kV Cần Đước - Cần Đước 110 kV - trạm 110 kV Gò Công (treo mạch 1 trước)	2ACSR240	2	7
28	Đường dây 110 kV Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	2ACSR240	2	21

STT	Danh mục	Tiết diện	Số mạch	Chiều dài (km)
29	Đấu nối trạm 110 kV KCN Hựu Thạnh	2ACSR240	2	1
30	Đấu nối trạm Thủ Thừa 2	2ACSR240	2	2,8
31	Đấu nối trạm Đức Lập Hạ	2ACSR240	2	0,5
32	Đấu nối Hựu Thạnh 3	ACSR240	2	0,5
33	Đấu nối trạm Hậu Nghĩa	2ACSR240	2	0,5
34	Hoàn chỉnh sơ đồ đường dây 110 kV - NR Ching Luh	2ACSR240	2	1,1
	Cải tạo			
1	Phân pha dây đường dây 110 kV Thạnh Hóa - Tân Thạnh	2ACSR240	1	18,6
2	Phân pha dây đường dây 110 kV Cai Lậy - Mộc Hóa	2ACSR240	1	45,6
3	Phân pha dây dẫn đường dây 171 Long An 2 - Long An	2ACSR240	1	4,8
4	Phân pha dây dẫn đường dây 110 kV Nhà Bè - Long Hậu - điểm đấu nối vào trạm 220/110 kV Cần Đước	2ACSR240	1	22,5
5	Phân pha dây dẫn đường dây 110 kV Long An 2 - Tầm Vu - Mỹ Tho	2ACSR240	1	32,2
6	Phân pha dây dẫn đường dây 110 kV Long An - 171 Tân Hương	2ACSR240	1	8
II	**Giai đoạn 2026 - 2030**			
	Xây dựng mới			
1	Đấu nối trạm Khánh Hậu	2ACSR240	2	1
2	Đường dây từ trạm 220 kV Tân Lập - trạm 110 kV Khánh Hậu	2ACSR240	1	25
3	Đấu nối trạm Phước Lâm	2ACSR240	2	20
4	Đấu nối trạm Lộc Giang	2ACSR240	2	20
5	Từ trạm 220 kV Đức Hòa 3 - trạm 220 kV Đức Hòa nối cấp	ACSR240	2	5

STT	Danh mục	Tiết diện	Số mạch	Chiều dài (km)
6	Đấu nối trạm Trà Cú	2ACSR240	2	20
7	Kiến Tường - Vĩnh Hưng	ACSR240	1	24
8	Đấu nối trạm Bình Hiệp	ACSR240	2	10
9	Đấu nối trạm KCN Đông Nam Á	2ACSR240	2	32
10	Đấu nối trạm KCN Tân Tập	2ACSR240	2	10
11	Đấu nối trạm An Thạnh 2	2ACSR240	2	10
12	Đấu nối trạm Bình Phong Thạnh	2ACSR240	2	10
	Cải tạo			
1	Treo dây mạch 2 đường dây từ trạm 220 kV Cần Đước - trạm 220 kV Gò Công	ACSR240	2	65
2	Treo dây mạch 2 đường dây từ trạm 110 kV Nam Tân Tập - trạm 110 kV Long Hậu 2	2ACSR185	2	12
3	Phân pha dây dẫn đường dây 110 kV Long An 2 - An Thạnh	2ACSR240	1	18,3
III	**Giai đoạn ngoài 2030**			
	Xây dựng mới			
1	Đấu nối trạm Thạnh Hóa 2	2ACSR240	2	3
2	Đấu nối trạm Tân Thành 2	ACSR240	2	2
3	Đấu nối trạm Đức Hòa Hạ	2ACSR240	2	0,5
4	Đấu nối trạm Mỹ Bình	ACSR240	2	6
5	Trạm 220 kV Tân Lập - Mỹ Bình	ACSR240	2	14,4
6	Đấu nối trạm Phước Vĩnh Tây	ACSR240	2	2,4
7	Đấu nối trạm KCN An Nhựt Tân	ACSR240	2	10
8	Đấu nối trạm Nhựt Chánh	ACSR240	2	10

Ghi chú: Số lượng, quy mô, vị trí tuyến đường dây 220kV và 110kV trên địa bàn tỉnh Long An căn cứ Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Phụ lục IX

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH TRẠM BIẾN ÁP TỈNH LONG AN DỰ KIẾN XÂY DỰNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Trạm biến áp	Vùng phụ tải	Công suất dự kiến (MVA)			Ghi chú
			Hiện trạng	2021 - 2030	2031 - 2050	
A	**Lưới điện 220 kV**					
1	Long An	Vùng 1	2x250	2x250	2x250	Giữ nguyên công suất
2	Bến Lức		2x250	2x250	2x250	Giữ nguyên công suất
3	Cần Đước	Vùng 2	1x250	2x250	2x250	Nâng cấp máy 2 thành 2x250MVA
4	Tân Lập			1x250	2x250	Xây mới
5	Cần Giuộc			1x250	2x250	Xây mới
6	Đức Hòa 2	Vùng 3		2x250	2x250	Xây mới
7	Đức Hòa 3			2x250	2x250	Xây mới
8	NC Đức Hòa			2x250	2x250	Xây mới nối cấp trạm 500kV Đức Hòa
9	Đức Hòa		2x250	2x250	2x250	Giữ nguyên công suất
10	Cần Giuộc 2				1x250	Xây mới
11	Đức Huệ				2x250	Xây mới
12	Kiến Tường	Vùng 4			2x250	Xây mới
B	**Lưới điện 110 kV**					
1	Tân An	Vùng 1	2x63	2x63	2x63	Bao gồm thành phố Tân An,
2	Long An		2x40	2x40	2x40	
3	Bến Lức		2x40	2x40	2x40	

STT	Trạm biến áp	Vùng phụ tải	Công suất dự kiến (MVA)			Ghi chú
			Hiện trạng	2021 - 2030	2031 - 2050	
4	An Thạnh		2x63	2x63	2x63	huyện Châu Thành, huyện Bến Lức, huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa
5	KCN Vĩnh Lộc 2		1x63	2x63	2x63	
6	Long Hiệp		2x63	2x63	2x63	
7	Tầm Vu		2x63	2x63	2x63	
8	Tầm Vu 2			1x63	2x63	
9	Lợi Bình Nhơn			1x63	2x63	
10	Lương Bình			2x63	2x63	
11	Thủ Thừa		1x63	2x63	2x63	
12	Tân Bửu			2x63	2x63	
13	Tân Trụ			1x63	2x63	
14	Khánh Hậu			1x63	2x63	
15	Thủ Thừa 2			2x25	2x63	
16	Tân Thành 2				2x63	
17	An Thạnh 2			2x63	2x63	
18	KCN Tân Thành		1x63	2x63	2x63	
19	Long Hậu	Vùng 2	2x40	2x63	2x63	Bao gồm huyện Cần Đước và Cần Giuộc
20	Cần Đước		2x40	2x40	2x63	
21	Rạch chanh		2x63	2x63	2x63	
22	KCN Nam Tân Tập			2x63	2x63	
23	KCN Thuận Đạo			2x63	2x63	
24	Cần Đước nối cấp		1x40	2x63	2x63	
25	Cần Giuộc		1x63	2x63	2x63	
26	KCN Phước Lý			2x63	2x63	
27	Long Sơn			1x63	3x63	

STT	Trạm biến áp	Vùng phụ tải	Công suất dự kiến (MVA)			Ghi chú
			Hiện trạng	2021 - 2030	2031 - 2050	
28	Long Hậu 2			1x63	2x63	
29	Cầu cảng Phước Đông			1x63	2x63	
30	Phước Vĩnh Tây				2x63	
31	Đức Lập	Vùng 3	2x63	2x63	2x63	Bao gồm huyện Đức Hòa và Đức Huệ. Khu vực phát triển về công nghiệp (chủ yếu tập trung tại huyện Đức Hòa)
32	Đức Hòa		2x63	2x63	2x63	
33	Đức Hòa nối cấp		1x63	2x63	2x63	
34	Hựu Thạnh		2x63	2x63	2x63	
35	Đức Hòa 3		2x63	2x63	2x63	
36	Đức Hòa Đông			2x63	3x63	
37	Hựu Thạnh 2		2x63	2x63	2x63	
38	Đức Lập Thượng			2x63	2x63	
39	Mỹ Hạnh Nam			2x63	3x63	
40	Đức Lập Hạ			2x63	3x63	
41	Đức Huệ		1x63	2x63	2x63	
42	Hựu Thạnh 3			2x63	2x63	
43	Đức Hòa Hạ				2x63	
44	Mỹ Bình				2x63	
45	Hậu Nghĩa	Vùng 4		2x63	2x63	
46	Thạnh Hóa		1x40	2x40	2x40	Bao gồm huyện Thạnh Hóa, Tân Thạnh, thị xã Kiến Tường, Mộc Hóa, Tân Hưng và Vĩnh Hưng
47	Mộc Hóa		2x40	2x63	2x63	
48	Tân Hưng			1x63	2x63	
49	Tân Thạnh			2x63	2x63	
50	Vĩnh Hưng			2x40	2x40	
51	Bình Hiệp			1x63	2x63	
52	Bình Phong Thạnh			1x63	2x63	

STT	Trạm biến áp	Vùng phụ tải	Công suất dự kiến (MVA)			Ghi chú
			Hiện trạng	2021 - 2030	2031 - 2050	
53	KCN Hựu Thạnh			2x63	3x63	
54	Phước Lâm			1x63	2x63	
55	Lộc Giang			1x63	2x63	
56	Trà Cú			1x63	2x63	
57	Thạnh Hóa 2				1x63	
58	KCN Đông Nam Á			2x63	2x63	
59	KCN Tân Tập			2x63	2x63	
60	KCN An Nhựt Tân			1x63	2x63	Đảm bảo cấp điện khu vực huyện Thủ Thừa
61	Nhựt Chánh				2x63	

Ghi chú: Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp căn cứ Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phụ lục X

DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH LONG AN DỰ KIẾN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Hệ thống đê bao, bờ bao theo kênh cấp 1, cấp 2 cần nâng cấp, bổ sung

STT	Hạng mục	Địa điểm	Chiều dài dự kiến (km)
A	**Nâng cấp hệ thống đê sông**		
1	Sông Vàm Cỏ Tây (Từ Ngã ba Vàm Cỏ Đông - Tây đến Cầu Tân An)	Thành phố Tân An, huyện Châu Thành, huyện Tân Trụ	33,4
2	Sông Vàm Cỏ Tây (từ Cầu Tân An đến Cầu Mộc Hóa)	Huyện Mộc Hóa, huyện Thạnh Hóa, huyện Thủ Thừa, thành phố Tân An	95,4
3	Sông Vàm Cỏ Đông (từ ngã ba Vàm Cỏ Đông - Tây đến Ranh tỉnh Tây Ninh)	Huyện Đức Hòa, huyện Bến Lức, huyện Cần Đước	21,1
4	Sông Vàm Cỏ (từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba Vàm Cỏ Đông - Vàm Cỏ Tây)	Huyện Châu Thành, huyện Tân Trụ	35,5
5	Sông Xoài Rạp (Rạch Cát - Rạch Chim)	Huyện Cần Giuộc, huyện Cần Đước	
6	Sông Cần Giuộc (sông Rạch Cát), (từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba kênh Nước Mặn - sông Cần Giuộc)	Huyện Cần Giuộc, huyện Cần Đước	9,6
-	Sông Cần Giuộc (sông Rạch Cát), (từ ngã ba kênh Nước Mặn - sông Cần Giuộc đến ngã ba kênh Cây Khô)	Huyện Cần Đước, huyện Cần Giuộc	25,9
7	Sông Rạch Cát (sông Cần Giuộc), (sông Xoài Rạp - Rạch Dơi)	Huyện Cần Đước, huyện Cần Giuộc	3,7
8	Sông Nhựt Tảo	Huyện Tân Trụ	6,4

STT	Hạng mục	Địa điểm	Chiều dài dự kiến (km)
9	Sông Bến Lức (sông Vàm Cỏ Đông - Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Long An)	Huyện Bến Lức	31,6
B	**Nâng cấp cải tạo đê, kè chống sạt lở**		
1	Củng cố, nâng cấp 05 đoạn đê xung yếu đảm bảo an toàn chống lũ, triều cường (phía bờ hữu sông Vàm Cỏ Tây)	Huyện Châu Thành	
C	**Cải tạo hệ thống kênh trục**		
1	Sông Long Khốt	Huyện Vĩnh Hưng	27
2	Sông Cái Cỏ	Huyện Tân Hưng và huyện Vĩnh Hưng	33,2
3	Kênh Tân Thành - Lò Gạch	Huyện Tân Hưng và huyện Vĩnh Hưng	26
4	Kênh Hưng Điền (Cái Cỏ - Long Khốt)	Huyện Vĩnh Hưng	18,4
5	Kênh Sông Trăng	Huyện Tân Hưng	32
6	Kênh Hồng Ngự (từ thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp đến huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An)	Huyện Tân Hưng	14
7	Kênh 79	Các huyện Tân Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa và thị xã Kiến Tường	72
8	Kênh BoBo	Huyện Thủ Thừa	24,8
9	Kênh 28 (Sông Cái Cỏ - Bình Châu)	Huyện Vĩnh Hưng	18
10	Kênh Rạch Chanh - Trị Yên	Các huyện Bến Lức, Cần Giuộc và Cần Đước	27,0
11	Kênh Tràm - Mỹ Bình	Huyện Đức Huệ	32,7
12	Sông Rồ (thị xã Kiến Tường)	Thị xã Kiến Tường, huyện Mộc Hóa	12

STT	Hạng mục	Địa điểm	Chiều dài dự kiến (km)
D	**Xây mới kè chống sạt lở**		
1	Dự án kè sông Vàm Cỏ Tây	Huyện Mộc Hóa, thị xã Kiến Tường	
2	Dự án kè sông Vàm Cỏ Đông	Các huyện Đức Huệ, Đức Hòa, Bến lức	
3	Kè sông Cần Giuộc	Huyện Cần Giuộc	
4	Dự án kè khu vực đô thị Thủ Thừa	Huyện Thủ Thừa	
5	Dự án kè chống sạt lở sông Vàm Cỏ Tây và khu vực đô thị Mộc Hóa	Huyện Mộc Hóa	
6	Dự án kè sông Bảo Định	Thành phố Tân An	
7	Kè chống sạt lở cặp kênh Dương Văn Dương (Bờ kè Thị trấn Thạnh Hóa - Cầu Cái Tôm)	Huyện Thạnh Hóa	
Đ	**Xây mới cống**		
1	09 cống dọc Quốc lộ 62 có khẩu độ dự kiến từ 5m đến 20m (gồm cống: Bến Kè, Rạch Chùa, Trần Lệ Xuân, Bún Bà Của 1, Bún Bà Của 2, Kênh 1, Kênh 2, Cái Tôm, Kênh 12)	Các huyện Thạnh Hóa và Tân Thạnh	
2	Công trình kiểm soát nguồn nước dòng chính sông Vàm Cỏ	Các huyện Cần Đước và Châu Thành	
F	**Hồ chứa nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất**		
1	Xây dựng 4 hồ chứa nước tổng diện tích khoảng 500 ha: Thạnh An (Thạnh Hóa), Bình Hiệp (Kiến Tường), Bàu Biển (Vĩnh Hưng), Hưng Điền (Tân Hưng)	Các huyện Thạnh Hóa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng và thị xã Kiến Tường	

2. Hệ thống kênh trục, kênh cấp 1, cấp 2 cần nạo vét

STT	Tên công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật kênh (m)	
			Chiều dài	Cao trình đáy
	Kênh chính, tạo nguồn		**484.864**	
1	Kênh Cái Cỏ	Các huyện Tân Hưng và Vĩnh Hưng	32.550	-3.0
	- Nạo vét đoạn		30.400	-3.0

STT	Tên công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật kênh (m)	
			Chiều dài	Cao trình đáy
2	Kênh Tân Thành - Lò Gạch	Các huyện Tân Hưng và Vĩnh Hưng	29.307	-3.0
	- Nạo vét đoạn	Các huyện Tân Hưng và Vĩnh Hưng	8.350	-1.5
3	Kênh 12	Các huyện Mộc Hóa và Tân Thạnh	23.250	
	- Nạo vét đoạn		12.600	-3.0
4	Kênh 79	Các huyện Tân Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa, thị xã Kiến Tường	72.000	
	- Nạo vét đoạn	Các huyện Tân Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa	50.010	-4.0
	- Nạo vét đoạn	Huyện Tân Hưng	8.860	-2.0
5	Kênh 61	Thị xã Kiến Tường, các huyện Mộc Hóa, Thạnh Hóa và Đức Huệ	36.250	
	- Nạo vét đoạn	Huyện Mộc Hóa và thị xã Kiến Tường	7.134	-2.0
6	Kênh 7 Thước - 30/4	Các huyện Tân Hưng, Tân Thạnh và Thạnh Hóa	45.000	
	- Nạo vét đoạn	Huyện Tân Hưng	7.624	-2.5
	- Nạo vét đoạn	Huyện Tân Thạnh	6.880	-3.0
7	Kênh 5000 - Bắc Đông	Các huyện Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Thủ Thừa	59.000	
	- Nạo vét đoạn kênh 5000	Huyện Tân Thạnh	16.118	-2.5
	- Sửa chữa đê bao bờ Nam	Huyện Thủ Thừa		
8	Kênh Bo Bo	Các huyện Đức Huệ và Thủ Thừa	24.235	-3.0
	- Sửa chữa bờ Đông kênh Bo Bo		3.320	-3.5

STT	Tên công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật kênh (m)	
			Chiều dài	Cao trình đáy
	- Sửa chữa bờ Tây kênh Bo Bo		3.510	-3.2
9	Kênh Đào Thạch Bích	Huyện Đức Hòa (ranh giới tỉnh Tây Ninh - tỉnh Long An)	11.150	-2.5
	- Nạo vét đoạn		7.000	-1.5 đến -2.0
	- Nạo vét đoạn		5.785	-1.5 đến -2.5
10	Kênh Rạch Chanh - Trị Yên	Các huyện Bến Lức, Cần Giuộc và Cần Đước		
	- Rạch Chanh	Các huyện Bến Lức và Cần Đước	12.500	-3.0 đến -3.5
	- Kênh Trị Yên	Huyện Cần Giuộc	14.500	-3.0 đến -3.5

3. Hệ thống cống cần cải tạo, nâng cấp

STT	Tên công trình	Địa điểm	Kích thước (m)		Ghi chú
			Cao trình đáy	Khẩu độ	
1	Cống, đập Kỳ Son	Huyện Châu Thành	-3,2	1U (10x5,7)	Dự án Bảo Định giai đoạn 2
2	Cống, đập Tầm Vu (Cầu Vàm)	Huyện Châu Thành	-3,2	1U (10x5,7)	Dự án Bảo Định giai đoạn 2
3	Cống, đập Rạch Lớn	Huyện Châu Thành	-2,0	1U (2,5x4,0)	
4	Cống Rạch Hội	Huyện Châu Thành	-3,0	1U (5 x 5,5)	Dự án Bảo Định giai đoạn 2
5	Cống Rạch Đồn	Huyện Châu Thành	-2,0	1U (3x4,5)	Dự án Bảo Định giai đoạn 2
6	Cống Rạch Sỏi	Huyện Châu Thành	-2,5	1U (3 x 5)	
7	Cống Rạch Thoại	Huyện Châu Thành	-3,0	1U (7,5 x 5,5)	
8	Cống Vàm Ông Chương	Huyện Châu Thành	-2,5	1U (5,5x5,0)	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Kích thước (m)		Ghi chú
			Cao trình đáy	Khẩu độ	
9	Cống Bà Trung	Huyện Châu Thành		3x4	
10	Cống Cầu Lớn (Bình Ảnh)	Huyện Thủ Thừa		1U (3x5,5)	HS tên cống Bình Ảnh
11	Cống Cây Gáo 1	Huyện Thủ Thừa		2U (3,0x5,7) + 2x(3,0x3,0)	HS tên cống Cây Gáo
12	Cống Cây Gáo 2	Huyện Thủ Thừa		1U (5,5x5,2)	HS tên cống Rạch Đào
13	Cống Ông Sen	Huyện Thủ Thừa		1U (1,75x3,7)	
14	Cống Bình Tâm	Thành phố Tân An	-3,2	1U (10 x 5,7)	
15	Cống Tân An (Bảo Định)	Thành phố Tân An	-4,2	2U (10 x 6,5)	

4. Hệ thống trạm bơm cần nâng cấp

STT	Tên vùng	Vùng thủy lợi	Tên công trình
1	**Hệ thống trạm bơm Lộc Giang**		
-	Đức Hòa	Vùng 4	Trạm Bơm Lộc Giang A
-	Đức Hòa	Vùng 4	Trạm bơm Lộc Giang B

(Xem tiếp Công báo số 785 + 786)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng